

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 028.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十八

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập bát.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 28.**

Kinh Hoa Nghiêm

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

十明品第二十三

Thập Minh Phẩm đệ nhị thập tam.

Phẩm thứ 23 Mười sáng.

爾時普賢菩薩摩訶薩告諸菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát cáo chư
Bồ Tát ngôn：Phật Tử！**

**Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn bảo với
các Bồ Tát nói rằng：Phật Tử！**

菩薩摩訶薩有十種明。何等爲十？

**Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng minh. Hà
đẳng vi thập？**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại sáng. Thế nào
là 10？**

此菩薩摩訶薩悉知三千大千世界眾生心念。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát tất tri Tam thiên Đại
thiên Thế giới chúng sinh tâm niệm.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn này đều biết nghĩ nhớ của tâm chúng sinh ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

所謂善心，不善心，無記心，廣心，狹心，惡心，勝心。

SỞ vị thiện tâm. **bất** thiện tâm, **vô** kí tâm, **quảng** tâm, **hiệp** tâm, **ác** tâm, **thắng** tâm.

Gọi là tâm thiện, tâm không thiện, tâm không nhớ, tâm rộng, tâm hẹp, tâm ác, tâm tốt.

順生死心，背生死心，聲聞心，緣覺心，菩薩心。

Thuận sinh tử tâm, **bối** sinh tử tâm, **Thanh Văn** tâm, **Duyên Giác** tâm, **BỒ TÁT** tâm.

Tâm thuận theo sinh chết, tâm quay lưng với sinh chết, tâm **Thanh Văn**, tâm **Duyên Giác**, tâm **BỒ TÁT**.

聲聞行心，緣覺行心，菩薩行心，天心，龍心。

Thanh Văn hạnh tâm, **Duyên Giác** hạnh tâm, **BỒ TÁT** hạnh tâm, **Thiên** tâm, **Long** tâm.

Tâm hạnh Thanh Văn, tâm hạnh Duyên Giác, tâm hạnh Bồ Tát, tâm Trời, tâm Rồng.

夜叉心, 乾闥婆心, 阿脩羅心, 迦樓羅心, 緊那羅心。

Dạ Xoa tâm, Càn Thát Bà tâm, A Tu La tâm, Ca Lô La tâm, Khẩn Na La tâm.

Tâm Dạ Xoa, tâm Càn Thát Bà, tâm A Tu La, tâm Ca Lô La, tâm Khẩn Na La.

摩睺羅伽心, 人心, 非人心, 地獄心, 畜生心。

Ma Hầu La Già tâm, nhân tâm, phi nhân tâm, Địa ngục tâm, Súc sinh tâm.

Tâm Ma Hầu La Già, tâm Người, tâm Người sai, tâm Địa ngục, tâm Súc sinh.

餓鬼心, 閻羅處眾生心, 諸難處眾生心。

Ngạ quỷ tâm, Diêm La xứ chúng sinh tâm, chư nạn xứ chúng sinh tâm.

Tâm Quỷ đói, tâm chúng sinh ở nơi Diêm La, tâm chúng sinh ở các nơi hoạn nạn.

如是等無量種種眾生心悉分別知。

Như thị đẳng vô lượng chủng chủng chúng chúng chúng sinh tâm tất phân biệt tri.

Như thế cùng với vô lượng đủ loại tâm chúng sinh đều biết phân biệt.

如是等百世界，千世界，百千世界，億世界，百億世界，

Như thị đẳng bách Thế giới, thiên Thế giới, bách thiên Thế giới, ức Thế giới, bách ức Thế giới.

Như thế cùng với trăm Thế giới, nghìn Thế giới, trăm nghìn Thế giới, trăm triệu Thế giới, trăm trăm triệu Thế giới.

千億世界，百千億世界。乃至百千億那由他世界。

Thiên ức Thế giới, bách thiên ức Thế giới.

Nãi chí bách thiên ức Na do tha Thế giới.

Nghìn trăm triệu Thế giới, trăm nghìn trăm triệu Thế giới. Thậm chí trăm nghìn trăm triệu Na do tha Thế giới.

廣說乃至不可說不可說佛刹微塵數世界眾生。

Quảng thuyết nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới chúng sinh.

Rộng nói thậm chí chúng sinh Thế giới bằng số bụi trần của Nước Phật không thể nói không thể nói.

悉能分別知其心念。佛子！

Tất năng phân biệt tri kỳ tâm niệm. Phật Tử !

Đều có thể phân biệt biết nghĩ nhớ trong tâm của họ. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第一善知他心智明。佛子！

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ nhất thiện tri tha tâm Trí minh. Phật Tử !

Đó là Trí sáng thứ nhất để biết tâm người khác của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !

菩薩摩訶薩悉知無量無數不可說不可說佛刹微塵數世界眾生。

BỒ Tát Ma ha tát tất tri vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới chúng sinh.

BỒ Tát BỒ Tát lớn đều biết chúng sinh Thế giới bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

Kinh Hoa Nghiêm

死此生彼。善惡諸趣。若好若醜若垢若淨若黑若白。
。

Tử thử sinh bỉ. Thiện ác chư thú. Nhược hảo nhược xú nhược cấu nhược tịnh nhược hắc nhược bạch.

Chết nơi này sinh nơi kia. Các hướng tới thiện ác. Hoặc tốt hay xấu, hoặc bản hay sạch, hoặc đen hay trắng.

如是等無量種種眾生。天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅。

Như thị đẳng vô lượng chủng chủng chúng sinh. Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La.

Như thế cùng với vô lượng đủ loại chúng sinh. Trời Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La,

迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 人, 非人, 微細眾生, 小眾生。

Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân, phi Nhân, vi tế chúng sinh, tiểu chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hâu La Già,
Người, Người sai, chúng sinh nhỏ bé,
chúng sinh nhỏ.**

中眾生，大眾生，勝眾生。如是等無量種種眾生。
**Trung chúng sinh, đại chúng sinh, thắng
chúng sinh. Như thị đẳng vô lượng chủng
chủng chúng sinh.**

**Chúng sinh vừa, chúng sinh lớn, chúng
sinh lớn hơn. Như thế cùng với vô lượng đủ
các loại chúng sinh.**

死此生彼。菩薩摩訶薩以無障礙明淨天眼。
**Tử thử sinh bỉ. BỒ Tát Ma ha tát dĩ vô
chướng ngại minh tịnh Thiên nhãn.**

**Chết nơi này sinh nơi kia. BỒ Tát BỒ Tát
lớn dùng mắt Cõi Trời sáng sạch không
chướng ngại.**

悉能照見隨其業報所受苦樂。
**Tất năng chiếu kiến tùy kỳ Nghiệp báo sở
thụ khổ lạc.**

**Đều có thể nhìn thấy nhận vui khổ tùy theo
nơi Nghiệp báo của họ.**

種種業，種種行，種種思願，種種見。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng chúng Nghiệp, chúng chúng hạnh,
chúng chúng tư nguyện, chúng chúng kiến.**

**Đủ các loại Nghiệp, đủ các loại hạnh, đủ
các loại nguyện nhớ, đủ các loại thấy.**

如業境界。如所迴轉。悉能覩見。佛子!

Như Nghiệp cảnh giới. Như sở hồi chuyển.

Tất năng đồ kiến. Phật Tử !

**Như cảnh giới Nghiệp. Như được chuyển
trở về. Đều có thể nhìn thấy. Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩第二無礙天眼智明。佛子!

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ nhị vô ngại

Thiên nhãn Trí minh. Phật Tử !

**Đó là Trí sáng thứ 2 mắt Cõi Trời không trở
ngại của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩憶宿命事。或自，或他。

**BỒ Tát Ma ha tát ức túc mệnh sự. Hoặc tự
hoặc tha.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn nhớ việc mệnh Kiếp
trước. Hoặc bản thân hay người khác.**

悉能憶念無量無數不可說不可說佛刹微塵數世界眾
生。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng ức niệm vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới chúng sinh.

Đều có thể ghi nhớ chúng sinh Thế giới bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

過去無量無數不可說不可說佛刹微塵數劫事。

Quá khứ vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Kiếp sự.

Việc Kiếp Quá khứ bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

如是生如是名姓。如是食如是苦樂。悉能了知。

Như thị sinh như thị danh tính. Như thị thực như thị khổ lạc. Tất năng liễu tri.

Sinh như thế họ tên như thế. Ăn như thế sướng khổ như thế. Đều có thể biết rõ.

又憶過去無量無數不可說不可說佛刹微塵數諸佛。

Hựu ức Quá khứ vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số chư Phật.

Lại nhớ các Phật Quá khứ bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

如是名號。如是眷屬。如是父母。如是侍者。如是聲聞。

Như thị danh hiệu. Như thị quyển thuộc. Như thị phụ mẫu. Như thị thị giả. Như thị Thanh Văn.

Tên hiệu như thế. Quyển thuộc như thế. Cha mẹ như thế. Người trợ giúp như thế. Thanh Văn như thế.

如是最勝二大弟子。如是捨離王都出家求道。

Như thị tối thắng nhị đại Đệ tử. Như thị xả ly Vương đô Xuất gia cầu Đạo.

Hai Đệ tử lớn tốt nhất như thế. Rồi bỏ Kinh đô Xuất gia cầu Đạo như thế.

如是菩提樹下結跏趺坐得最正覺。如是住處。如是床座。

Như thị Bồ Đề thụ hạ Kết già phu tọa đắc tối Chính Giác. Như thị trụ xứ. Như thị sàng tọa.

**Ngồi xếp bằng Kết già dưới cây BỒ ĐỀ
thành Chính Giác cao nhất như thế. Nơi ở
như thế. Nơi nằm ngồi như thế.**

如是說法。如是化度。如是壽命。如是作佛事已。

**Như thị thuyết Pháp. Như thị hóa độ. Như
thị thọ mệnh. Như thị tác Phật sự dĩ.**

**Nói Pháp như thế. Hóa độ như thế. Thọ
mệnh như thế. Đã làm việc Phật như thế.**

入無餘涅槃。佛滅度後正法如是久住。

**Nhập Vô dư Niết Bàn. Phật Diệt độ hậu
Chính Pháp như thị cứu trụ.**

**Vào Niết Bàn Không thừa. Sau Phật Tà thế
Pháp đứng ở lâu dài như thế.**

悉能憶念過去無量無數不可說不可說佛刹微塵數佛
。

**Tất năng ức niệm Quá khứ vô lượng vô số
bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi
trần số Phật.**

**Đều có thể ghi nhớ Phật Quá khứ bằng số
bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật
không thể nói không thể nói.**

從初發心出生願行。恭敬供養無量諸佛。

Tòng sơ phát tâm xuất sinh nguyện hạnh.
Cung kính cúng dưỡng vô lượng chư Phật.
Từ ban đầu phát tâm sinh ra hạnh nguyện.
Cung kính cúng dưỡng vô lượng các Phật.
教化調伏一切眾生。大眾眷屬。轉淨法輪。

Giáo hóa điều phục nhất thiết chúng sinh.
Đại chúng quyến thuộc. Chuyển tịnh Pháp luân.

Giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh.
Quyến thuộc Đại chúng. Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh.

隨其壽命。示現神力自在變化。無餘涅槃。

Tùy kỳ thọ mệnh. Thị hiện Thần lực Tự tại biến hóa. Vô dư Niết Bàn.

Tùy theo thọ mệnh của họ. Tỏ ra rõ Thần lực biến hóa Tự do. Niết Bàn Không thừa.
莊嚴塔廟。長養善根。乃至法住。佛子!

Trang nghiêm Tháp miếu. Trưởng dưỡng thiện Căn. Nãi chí Pháp trụ. Phật Tử !

Trang nghiêm Tháp miếu. Nuôi lớn Căn thiện. Thậm chí dừng ở Pháp. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第三深入過去際劫無礙宿命智明。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tam thâm nhập
Quá khứ tế Kiếp vô ngại túc mệnh Trí
minh.**

**Đó là Trí sáng thứ 3 nhập sâu vào mệnh
Kiếp trước không trở ngại Kiếp thời Quá
khứ của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

佛子!菩薩摩訶薩深入未來際劫。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát thâm nhập Vị lai
tế Kiếp.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn nhập sâu vào
Kiếp thời Tương lai.**

乃至無量無數不可說不可說佛刹微塵數世界眾生。

**Nãi chí vô lượng vô số bất khả thuyết bất
khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới
chúng sinh.**

**Thậm chí chúng sinh Thế giới bằng số bụi
trần của vô lượng vô số Nước Phật không
thể nói không thể nói.**

未來生死流轉三有。知眾生業，知眾生報。

**Vị lai sinh tử lưu chuyển tam Hữu. Tri
chúng sinh Nghiệp, tri chúng sinh báo.**

Tương lai sinh chết lưu chuyển ba Có. Biết Nghiệp chúng sinh, biết báo ứng của chúng sinh.

知眾生善，知眾生不善。知眾生出，知眾生不出。

Tri chúng sinh thiện, tri chúng sinh bất thiện. Tri chúng sinh xuất, tri chúng sinh bất xuất.

Biết chúng sinh thiện, biết chúng sinh không thiện. Biết chúng sinh sinh ra, biết chúng sinh không sinh ra.

知眾生定，知眾生不定。知眾生正定，知眾生邪定。

Tri chúng sinh định, tri chúng sinh bất định. Tri chúng sinh Chính định, tri chúng sinh tà định.

Biết chúng sinh yên định, biết chúng sinh không yên định. Biết chúng sinh yên Định đúng, biết chúng sinh yên Định sai.

知眾生有使善根，知眾生無使善根。

Tri chúng sinh hữu sử thiện Căn, tri chúng sinh vô sử thiện Căn.

Biết chúng sinh có Căn thiện sai khiến, biết chúng sinh không có Căn thiện sai khiến.

知眾生具足善根，知眾生不具足善根。

Tri chúng sinh cụ túc thiện Căn, tri chúng sinh bất cụ túc thiện Căn.

Biết chúng sinh Căn thiện đầy đủ, biết chúng sinh Căn thiện không đầy đủ.

知眾生攝取善，知眾生攝取不善。

Tri chúng sinh nhiếp thủ thiện, tri chúng sinh nhiếp thủ bất thiện.

Biết chúng sinh hút lấy thiện, Biết chúng sinh hút lấy không thiện.

知眾生積集善，知眾生積集不善。

Tri chúng sinh tích tập thiện, tri chúng sinh tích tập bất thiện.

Biết chúng sinh tích góp thiện, biết chúng sinh tích góp không thiện.

知眾生積集惡法，知眾生不積集惡法。

Tri chúng sinh tích tập ác Pháp, tri chúng sinh bất tích tập ác Pháp

Biết chúng sinh tích góp Pháp ác, biết chúng sinh không tích góp Pháp ác.

知未來無量無數不可說不可說佛刹微塵數世界諸佛

。

Tri Vị lai vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới chư Phật.

Biết các Phật Thế giới Tương lai bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

如是名號。如是眷屬。如是父母。如是侍者。如是聲聞。

Như thị danh hiệu. Như thị quyến thuộc. Như thị phụ mẫu. Như thị thị giả. Như thị Thanh Văn.

Tên hiệu như thế. Quyển thuộc như thế. Cha mẹ như thế. Người trợ giúp như thế. Thanh Văn như thế.

如是最勝二大弟子。如是捨離王都出家求道。

Như thị tối thắng nhị đại đệ tử. Như thị xả ly Vương đô Xuất gia cầu Đạo.

**Hai Đệ tử lớn tốt nhất như thế. Rồi bỏ Kinh
đô Vua Xuất gia cầu Đạo như thế.**

如是菩提樹下結跏趺坐得最正覺。如是住處。如是
床座。

**Như thị BỒ ĐỀ thụ hạ kết già phu tọa đắc
tối Chính Giác. Như thị trụ xứ. Như thị sàng
tọa.**

**Ngồi xếp bằng Kết già dưới cây BỒ ĐỀ
thành Chính Giác cao nhất như thế. Nơi ở
như thế. Nơi nằm ngồi như thế.**

如是說法。如是化度。如是壽命。如是作佛事已。

**Như thị thuyết Pháp. Như thị hóa độ. Như
thị thọ mệnh. Như thị tác Phật sự dĩ.**

**Nói Pháp như thế. Hóa độ như thế. Thọ
mệnh như thế. Đã làm việc Phật như thế.**

入無餘涅槃。佛滅度後正法如是久住。

**Nhập Vô dư Niết Bàn. Phật Diệt độ hậu
Chính Pháp như thị cứu trụ.**

**Nhập vào Niết Bàn Không thừa. Sau Phật
Tạ thế Pháp đứng ở lâu dài như thế.**

悉知未來無量無數不可說不可說佛刹微塵數佛。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất tri Vị lai vô lượng vô số bất khả thuyết
bất khả thuyết Phật sát vi trần số Phật.**

**Đều biết Phật Tương lai bằng số bụi trần
của vô lượng vô số Nước Phật không thể
nói không thể nói.**

從初發心出生願行。恭敬供養無量諸佛。

**Tòng sơ phát tâm xuất sinh nguyện hạnh.
Cung kính cúng dưỡng vô lượng chư Phật.
Từ ban đầu phát tâm sinh ra hạnh nguyện.
Cung kính cúng dưỡng vô lượng các Phật.**

教化調伏一切眾生。大眾眷屬。轉淨法輪。

**Giáo hóa điều phục nhất thiết chúng sinh.
Đại chúng quyến thuộc. Chuyển tịnh Pháp
luân.**

**Giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh.
Quyến thuộc Đại chúng. Chuyển vận vàng
Pháp Thanh tịnh.**

隨其壽命。示現神力自在變化。無餘涅槃。

**Tùy kỳ thọ mệnh. Thị hiện Thần lực Tự tại
biến hóa. Vô dư Niết Bàn.**

**Tùy theo thọ mệnh của họ. Tỏ ra rõ Thần
lực biến hóa Tự do. Niết Bàn Không thừa.**

Kinh Hoa Nghiêm

莊嚴塔廟。長養善根。乃至法住。佛子!

Trang nghiêm Tháp miếu. Trưởng dưỡng thiện Căn. Nãi chí Pháp trụ. Phật Tử !

Trang nghiêm Tháp miếu. Nuôi lớn Căn thiện. Thậm chí dừng ở Pháp. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第四深入未來際劫無礙智明。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tứ thâm nhập Vị lai tế Kiếp vô ngại Trí minh.

Đó là Trí sáng thứ 4 nhập sâu vào Kiếp thời Tương Lai không trở ngại của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩出生無礙天耳清淨。廣大具足。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát xuất sinh vô ngại Thiên nhĩ Thanh tịnh. Quảng đại cụ túc.

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn sinh ra tại Cõi Trời Thanh tịnh không có trở ngại. Rộng lớn đầy đủ.

不可稱量。修習得證明淨離障。了達決定。

Bất khả xưng lượng. Tu tập đắc chứng minh tịnh ly chướng. Liễu đạt quyết định.

Kinh Hoa Nghiêm

Không thể đo lường. Tu luyện được chứng minh Thanh tịnh rời chướng ngại. Quyết định thông suốt.

菩薩成就無礙天耳。十方遠近一切音聲。

Bồ Tát thành tựu vô ngại Thiên nhĩ. Thập phương viễn cận nhất thiết âm thanh.

Bồ Tát thành công tại Cõi Trời không có trở ngại. Tất cả âm thanh gần xa 10 phương.

欲聞不聞。自在隨意。

Dục văn bất văn. Tự tại tùy ý.

Muốn nghe không nghe. Tùy ý Tự do.

於東方無量無數不可說不可說佛刹微塵數諸如來，應供，等正覺。

Ư Đông phương vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số chư Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Ở phương Đông các Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

Kinh Hoa Nghiêm

所說，所發，所開，所示，所制，所調伏，所教化，
所念，所分別。

**Sở thuyết, sở phát, sở khai, sở thị, sở chế,
sở điều phục, sở giáo hóa, sở niệm, sở
phân biệt.**

**Do nói, do phát ra, do mở ra, do tỏ rõ, do
làm ra, do điều phục, do giáo hóa, do nghĩ
nhớ, do phân biệt.**

所教深妙善解無量清淨方便。如是一切。悉能聞持
。

**Sở giáo thâm diệu thiện giải vô lượng
Thanh tịnh Phương tiện. Như thị nhất thiết.
Tất năng văn trì.**

**Do dạy bảo thâm sâu vi diệu, hay hiểu vô
lượng Phương tiện Thanh tịnh. Tất cả như
thế. Đều có thể nghe giữ.**

善義，善味，隨眾，隨人，隨音聲，隨智，隨識。

**Thiện nghĩa, thiện vị, tùy chúng, tùy nhân,
tùy âm thanh, tùy Trí, tùy thức.**

**Nghĩa thiện, mùi vị thiện, thuận theo
chúng sinh, thuận theo người, thuận theo**

Kinh Hoa Nghiêm

âm thanh, thuận theo Trí tuệ, thuận theo hiểu biết.

隨所化度所得功德，隨境界，隨所依，
隨出道。悉能聞持。

Tùy sở hóa độ sở đắc công Đức, tùy cảnh giới, tùy sở y, tùy xuất Đạo. Tất năng văn trì.

Thuận theo được hóa độ do được công Đức, thuận theo cảnh giới, thuận theo dựa vào, thuận theo ra ngoài Đạo. Đều có thể nghe giữ.

無有忘失。廣說妙法。度脫一切。乃至不失一句，一味。

Vô hữu vong thất. Quảng thuyết diệu Pháp. Độ thoát nhất thiết. Nãi chí bất thất nhất cú, nhất vị.

Không có quên mất. Rộng nói Pháp hay. Độ thoát tất cả. Thậm chí không mất một câu, một vị.

如東方一切十方亦復如是。

Như Đông phương nhất thiết thập phương diệc phục như thị.

**Như phương Đông tất cả 10 phương cũng
lại như thế.**

佛子!是爲菩薩摩訶薩第五無礙清淨天耳智明。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ ngũ vô
ngại Thanh tịnh Thiên nhĩ Trí minh.**

**Phật Tử ! Đó là Trí sáng thứ 5 tại Cõi Trời
Thanh tịnh không trở ngại của BỒ Tát BỒ
Tát lớn.** 佛子!菩薩摩訶薩安住無畏神力智明。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát an trụ vô úy
Thần lực Trí minh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Trí tuệ
sáng Thần lực không sợ hãi.**

逮得自在無作神力, 平等神力, 廣大神力, 無量神力,
Đãi đắc Tự tại vô tác Thần lực, bình đẳng
Thần lực, quảng đại Thần lực, vô lượng
Thần lực.

**Nhanh được Thần lực Tự do không làm,
Thần lực bình đẳng, Thần lực rộng lớn,
Thần lực vô lượng.**

無依神力, 念至神力, 不轉神力, 不退轉神力,

Kinh Hoa Nghiêm

vô y Thần lực, niệm chí Thần lực, bất chuyển Thần lực, Bất thoái chuyển Thần lực,

Thần lực không dựa vào, Thần lực nhớ tới, Thần lực không chuyển đổi, Thần lực Không chuyển lui,

無盡神力, 不可壞神力, 長養神力, 隨順行神力。

vô tận Thần lực, bất khả hoại Thần lực, trưởng dưỡng Thần lực, tùy thuận hạnh Thần lực.

Thần lực không hết, Thần lực không thể phá hỏng, nuôi lớn Thần lực, Thần lực thuận theo hạnh.

若聞十方無量阿僧祇世界, 無邊世界, 無分齊世界,

Nhược văn thập phương vô lượng A tăng kì Thế giới, vô biên Thế giới, vô phân tề Thế giới,

Nếu nghe vô lượng A tăng kì Thế giới 10 phương, vô biên Thế giới, Thế giới không phân đều,

不可稱量世界, 不可思議世界, 不可度量世界。

Kinh Hoa Nghiêm

**bất khả xưng lượng Thế giới, bất khả tư
nghị Thế giới, bất khả đạc lượng Thế giới.
Thế giới không thể nói lường, Thế giới
không thể nghĩ bàn, Thế giới không thể đo
lường.**

乃至不可說不可說佛刹微塵等一切世界。

**Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật
sát vi trần đẳng nhất thiết Thế giới.**

**Thậm chí tất cả Thế giới bằng số bụi trần
của Nước Phật không thể nói không thể
nói.**

現在諸佛聞已。悉能往詣彼諸佛所。恭敬禮拜。

**Hiện tại chư Phật văn dĩ. Tất năng vãng
nghe bỉ chư Phật sở. Cung kính lễ bái.**

**Đã nghe các Phật Hiện tại. Đều có thể đi
tới nơi ở của các Phật đó. Cung kính lễ bái.**

讚歎供養。深知如來清淨佛刹。

**Tán thán cúng dưỡng. Thâm tri Như Lai
Thanh tịnh Phật sát.**

**Ca ngợi cúng dưỡng. Biết thâm sâu Nước
Phật Thanh tịnh của Như Lai.**

種種莊嚴, 種種功德, 無量功德。皆悉充滿。

Kinh Hoa Nghiêm

Chủng chủng trang nghiêm, chủng chủng công Đức, vô lượng công Đức. Giai tất sung mãn.

Đủ các loại trang nghiêm, đủ các loại công Đức, vô lượng công Đức. Hết thảy đều tràn đầy.

示現無量自在，無量境界。讚歎一切如來。

Thị hiện vô lượng Tự tại, vô lượng cảnh giới. Tán thán nhất thiết Như Lai.

Tỏ ra rõ vô lượng Tự do, vô lượng cảnh giới. Ca ngợi tất cả Như Lai.

恭敬供養。示現其身。悉在十方一切佛所。

Cung kính cúng dường. Thị hiện kỳ thân. Tất tại thập phương nhất thiết Phật sở.

Cung kính cúng dường. Tỏ ra rõ thân họ. Đều ở nơi ở của tất cả Phật 10 phương.

亦不離此。而往到彼。悉自了知。詣諸佛所。

Diệc bất ly thử. Nhi vãng đáo bỉ. Tất tự liễu tri. Nghệ chư Phật sở.

Cũng không rời nơi này. Mà đi tới tận nơi đó. Đều tự biết rõ. Tới nơi ở của các Phật.

恭敬禮拜。讚歎供養。問菩薩法。出生佛智。

Kinh Hoa Nghiêm

Cung kính lễ bái. Tán thán cúng dường.

Vấn Bồ Tát Pháp. Xuất sinh Phật Trí.

Cung kính lễ bái. Ca ngợi cúng dường. Hỏi

Pháp Bồ Tát. Sinh ra Trí tuệ của Phật.

見諸佛刹眷屬變化。知說法相。知佛刹相。

Kiến chư Phật sát quyển thuộc biến hóa.

Tri thuyết Pháp tướng. Tri Phật sát tướng.

Thấy quyển thuộc biến hóa của các Nước

Phật. Biết nói tướng Pháp. Biết tướng của

Nước Phật.

悉無所著。於一切事皆悉究竟。到於彼岸。無損神力。

Tất vô sở trước. Ư nhất thiết sự giai tất cứu

cánh. Đáo ư bỉ Ngạn. Vô tổn Thần lực.

Đều không nương nhờ. Với tất cả việc hết

thảy đều thành quả. Tới được Niết Bàn.

Thần lực không hao tổn.

速遍十方一切世界。無佛不見。無法不聞。

Tốc biến thập phương nhất thiết Thế giới.

Vô Phật bất kiến. Vô Pháp bất văn.

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhanh tới khắp tất cả Thế giới 10 phương.
Đều thấy tất cả các Phật. Đều nghe tất cả
các Pháp.**

無眾不知。常聞正法。未曾斷絕。樂求佛法。

**Vô chúng bất tri. Thường văn Chính Pháp.
Vị tăng đoạn tuyệt. Nhạo cầu Phật Pháp.
Đều biết tất cả. Thường nghe Pháp đúng.
Chưa từng dứt đoạn. Ham thích cầu Pháp
Phật.**

勝願成滿。具足修習普賢菩薩無量諸行。

**Thắng nguyện thành mãn. Cụ túc tu tập
Phổ Hiền Bồ Tát vô lượng chư hạnh.**

**Nguyện tốt được đầy đủ. Tu luyện đầy đủ
vô lượng các hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.**

佛子!是為菩薩摩訶薩第六安住無畏神力智明。佛子!

**Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ lục an
trụ vô úy Thần lực Trí minh. Phật Tử !**

**Phật Tử ! Đó là Trí tuệ sáng thứ 6 yên ở
Thần lực không sợ hãi của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩於無量無數不可說不可說佛刹微塵數世
界。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Ma ha tát ư vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với Thế giới bằng số bụi trần của vô lượng vô số Nước Phật không thể nói không thể nói.

眾生音聲語言。悉能了知。所謂中國言音，
邊國言音，

Chúng sinh âm thanh ngữ ngôn. Tất năng liễu tri. Sở vị trung quốc ngôn âm, biên quốc ngôn âm.

Âm thanh lời nói của chúng sinh. Đều có thể biết rõ. Gọi là lời nói trong nước, lời nói nước bên cạnh.

天言音，龍言音，夜叉言音，乾闥婆言音，
阿脩羅言音，

Thiên ngôn âm, Long ngôn âm, Dạ Xoa ngôn âm, Càn Thất Bà ngôn âm, A Tu La ngôn âm.

Lời nói trên Trời, lời nói của Rồng, lời nói của Dạ Xoa, lời nói của Càn Thất Bà, lời nói của A Tu La.

Kinh Hoa Nghiêm

迦樓羅言音，緊那羅言音，摩睺羅伽言音，人言音，非人言音。

Ca Lô La ngôn âm, Khẩn Na La ngôn âm, Ma Hâu La Già ngôn âm, Nhân ngôn âm, phi Nhân ngôn âm.

Lời nói của Ca Lô La, lời nói của Khẩn Na La, lời nói của Ma Hâu La Già, lời nói của Người, lời nói của Người sai.

如是等不可說不可說種種眾生言音不同。

Như thị đẳng bất khả thuyết bất khả thuyết chủng chủng chúng sinh ngôn âm bất đồng.

Như thế cùng với lời nói khác nhau của đủ các loại chúng sinh không thể nói không thể nói.

菩薩摩訶薩悉能了知。善分別知。入一切施設。

Bồ Tát Ma ha tát tất năng liễu tri. Thiện phân biệt tri. Nhập nhất thiết thí thiết.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đều có thể biết rõ. Dễ biết phân biệt. Nhập vào tất cả làm ra.

深入解了一切世諦。悉知種種諸言音法。

Kinh Hoa Nghiêm

Thâm nhập giải liễu nhất thiết thế Đế. Tất tri chủng chủng chư ngôn âm Pháp.

Nhập sâu vào hiểu rõ tất cả Chân lý Thế gian. Điều biết đủ các loại các Pháp lời nói.

分別了知諸言音法。入一切種言音大海。

Phân biệt liễu tri chư ngôn âm Pháp. Nhập nhất thiết chủng ngôn âm đại hải.

Phân biệt biết rõ các Pháp lời nói. Nhập vào tất cả các loại biển lớn lời nói.

菩薩摩訶薩隨其所入。遊行世界。

Bồ Tát Ma ha tát tùy kỳ sở nhập. Du hành Thế giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thuận theo vào nơi ở của họ. Đi tới Thế giới.

悉能了知此世界中眾生之性。知其性已。

Tất năng liễu tri thủ Thế giới trung chúng sinh chi tính. Tri kỳ tính dĩ.

Điều có thể biết rõ tính của chúng sinh trong Thế giới này. Đã biết tính của họ.

悉解一切諸言音法。如日天子出照一切色。

Tất giải nhất thiết chư ngôn âm Pháp. Như Nhật Thiên Tử xuất chiếu nhất thiết Sắc.

Đều hiểu tất cả các Pháp lời nói. Như Mặt Trời sinh ra chiếu sáng tất cả Sắc thân.

令有眼者悉見色相。菩薩摩訶薩亦復如是。

Linh hữu nhãn giả tất kiến Sắc tướng. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị.

Giúp cho người có mắt đều thấy hình Sắc. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế.

悉入一切諸言音雲。善知一切諸言音法。

Tất nhập nhất thiết chư ngôn âm vân.

Thiện tri nhất thiết chư ngôn âm Pháp.

Đều nhập vào tất cả các mây lời nói. Hay biết tất cả các Pháp lời nói.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第七分別一切言音智明。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất phân biệt nhất thiết ngôn âm Trí minh.

Phật Tử ! Đó là Trí tuệ sáng thứ 7 phân biệt tất cả lời nói của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!菩薩摩訶薩知一切色法。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Sắc Pháp.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả Pháp Sắc thân.

Kinh Hoa Nghiêm

不生色，無種種色，無虛妄色，無青黃赤白等形色。

Bất sinh Sắc, vô chủng chủng Sắc, vô hư vọng Sắc, vô thanh hoàng xích bạch đẳng hình Sắc.

Sắc thân không sinh, đủ các loại Sắc thân không có, Sắc thân giả sai không có, không có xanh vàng đỏ trắng cùng với hình Sắc.

而菩薩摩訶薩入深法界。住持變化種種形色。

Nhi Bồ Tát Ma ha tát nhập thâm Pháp giới.

Trụ trì biến hóa chủng chủng hình Sắc.

Mà Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập sâu vào Cõi Pháp. Dùng giữ đủ loại các hình Sắc biến hóa.

無量色，明淨色，清淨色，普現色，似彼色，普照色，所得色，

Vô lượng Sắc, minh tịnh Sắc, Thanh tịnh Sắc, phổ hiện Sắc, tự bỉ Sắc, phổ chiếu Sắc, sở đắc Sắc.

Vô lượng Sắc thân, Sắc thân sạch sáng, Sắc thân Thanh tịnh, Sắc thân hiện ra

**khắp, giống như Sắc thân đó, Sắc thân
chiếu sáng khắp, do được Sắc thân,**

無染汚色, 具足相色, 清淨相色, 離惡色, 大力色,
尊重色,

**Vô nhiễm ô Sắc, cụ túc tướng Sắc, Thanh
tịnh tướng Sắc, ly ác Sắc, đại lực Sắc, tôn
trọng Sắc,**

**Sắc thân không ô nhiễm, Sắc tướng đầy
đủ, Sắc tướng Thanh tịnh, rời Sắc thân ác,
Sắc thân lực lớn, Sắc thân tôn trọng,**

無窮色, 無盡色, 雜色, 端嚴色, 不可稱量色, 善學色,

**Vô cùng Sắc, vô tận Sắc, tạp Sắc, đoan
nghiêm Sắc, bất khả xưng lượng Sắc, thiện
học Sắc,**

**Sắc thân không cùng, Sắc thân không hết,
Sắc thân hỗn tạp, Sắc thân đoan nghiêm,
Sắc thân không thể nói lường, Sắc thân
học thiện,**

善長養色, 成熟色, 隨化度色, 無礙色, 明徹色,
離垢色,

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện trưởng dưỡng Sắc, thành thực Sắc,
tùy hóa độ Sắc, vô ngại Sắc, minh triệt
Sắc, ly cấu Sắc,

Sắc thân dễ nuôi lớn, Sắc thân thành thực,
Sắc thân thuận theo hóa độ, Sắc thân
không trở ngại, Sắc thân trong sáng, Sắc
thân rời bản,

澄淨色, 正身色, 不可思議方便色, 不可壞色,
Trùng tịnh Sắc, chính thân Sắc, bất khả tư
nghị Phương tiện Sắc, bất khả hoại Sắc,
Sắc thân trong vắt, Sắc thân đoan chính,
Sắc thân Phương tiện không thể nghĩ bàn,
Sắc thân không thể phá hỏng,

最勝色, 離瞋色, 離闇色, 牢強色, 善雜色, 功德相色,
Tối thắng Sắc, ly ê Sắc, ly ám Sắc, lao
cường Sắc, Thiện tạp Sắc, công Đức tướng
Sắc,

Sắc thân tốt nhất, Sắc thân rời âm u, Sắc
thân rời tối, Sắc thân kiên cường, Sắc thân
hay hỗn tạp, Sắc tướng công Đức,

姿好色, 大我色, 境界色, 善調伏色, 清淨正直色,

Kinh Hoa Nghiêm

**Tư hảo Sắc, đại Ngã Sắc, cảnh giới Sắc,
thiện điều phục Sắc, Thanh tịnh chính trực
Sắc,**

**Sắc thân riêng tốt, Sắc bản thân lớn, Sắc
thân cảnh giới, Sắc thân hay điều phục,
Sắc thân chính trực Thanh tịnh,**

上色, 勝廣色, 不可斷色, 無所依色, 無等色,

**Thượng Sắc, thắng quang Sắc, bất khả
đoạn Sắc, vô sở y Sắc, vô đẳng Sắc,**

**Sắc thân trên cao, Sắc thân rộng hơn, Sắc
thân không thể đứt, Sắc thân không nương
nhờ, Sắc thân không bằng,**

充滿不可說佛刹色, 長養色, 最堅固色, 勝色, 惡色,

**Sung mãn bất khả thuyết Phật sát Sắc,
trưởng dưỡng Sắc, tối kiên cố Sắc, thắng
Sắc, ác Sắc,**

**Sắc thân tràn đầy Nước Phật không thể
nói, Sắc thân nuôi lớn, Sắc thân kiên cố
nhất, Sắc thân tốt, Sắc thân ác,**

勝功德色, 隨希望色, 清淨性色, 常善色, 善決定色,

Kinh Hoa Nghiêm

Thắng công Đức Sắc, tùy hi vọng Sắc,
Thanh tịnh tính Sắc, thường thiện Sắc,
thiện quyết định Sắc,

Sắc thân công Đức tốt, Sắc thân thuận theo
hi vọng, Sắc tính Thanh tịnh, Sắc thân
thường thiện, Sắc thân quyết định thiện,

無障色, 虛空明淨色, 清淨長養色, 無垢色, 離塵色,
Vô chướng Sắc, hư không minh tịnh Sắc,
Thanh tịnh trường dưỡng Sắc, vô cấu Sắc,
ly trần Sắc,

Sắc thân không chướng ngại, Sắc thân
khoảng không sáng sạch, Thanh tịnh nuôi
lớn Sắc thân, Sắc thân không bản, Sắc thân
rời Phiền não,

離種種塵色, 善示現色, 普應現色, 隨時示現色,
寂靜色,

Ly chủng chủng trần Sắc, thiện thị hiện
Sắc, phổ ứng hiện Sắc, tùy thời thị hiện
Sắc, Tịch tĩnh Sắc,

Sắc thân rời đủ loại Phiền não, Sắc thân tỏ
ra rõ thiện, Sắc thân ứng hiện khắp, Sắc
thân tỏ ra rõ theo thời, Sắc thân Tĩnh lặng,

Kinh Hoa Nghiêm

離欲色，功德福田真實色，安穩色，

離恐怖平等威儀色，

**Ly dục Sắc, công Đức Phúc điền chân thực
Sắc, an ổn Sắc, ly khủng bố bình đẳng uy
nghì Sắc,**

**Sắc thân rời tham muốn, Sắc thân công
Đức Phúc Đức chân thực, Sắc thân yên ổn,
Sắc thân uy nghi bình đẳng rời sợ hãi,**

超越智慧色，無礙身色，遍遊行身色，離愚癡色，
大慈等起色，

**Siêu việt Trí tuệ Sắc, vô ngại thân Sắc,
biến du hành thân Sắc, ly ngu si Sắc, Đại
Từ đẳng khởi Sắc,**

**Sắc thân Trí tuệ siêu việt, Sắc thân không
trở ngại, Sắc thân đi tới khắp, Sắc thân rời
ngu si, Sắc thân phát ra Đại Từ bình đẳng,**

大悲受持色，出正趣色，具足功德力色，隨正念色，
無量寶色，

**Đại Bi thụ trì Sắc, xuất chính thú Sắc, cụ
túc công Đức lực Sắc, tùy Chính niệm Sắc,
vô lượng bảo Sắc.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Sắc thân nhận giữ Đại Bi, Sắc thân sinh ra
hướng tới đúng, Sắc thân lực công Đức đầy
đủ, Sắc thân thuận theo Nhớ đúng, Sắc
thân của vô lượng báu vật,**

明淨藏色, 令一切眾生歡喜色, 一切智門色,
歡喜眼色,

**Minh tịnh tạng Sắc, linh nhất thiết chúng
sinh hoan hỷ Sắc, Nhất thiết Trí môn Sắc,
hoan hỷ nhãn Sắc,**

**Sắc thân tạng sáng sạch, Sắc thân giúp
cho tất cả chúng sinh vui mừng, Sắc thân
môn Tất cả Trí tuệ, Sắc mắt vui mừng,**

一切寶莊嚴無比色, 不著心色, 不堅固色,
住持自在色,

**Nhất thiết bảo trang nghiêm vô tỉ Sắc, bất
trước tâm Sắc, bất kiên cố Sắc, trụ trì Tự
tại Sắc,**

**Sắc thân tất cả vật báu trang nghiêm
không sánh bằng, Sắc thân tâm không
nương nhờ, Sắc thân không kiên cố, Sắc
thân dùng giữ Tự do,**

種種神力自在色, 如來家生色, 無比色, 充滿法界色,

Chúng chúng Thân lực Tự tại Sắc, Như Lai gia sinh Sắc, vô tử Sắc, sung mãn Pháp giới Sắc,

Sắc thân Tự do đủ các loại Thân lực, Sắc thân sinh gia đình Như Lai, Sắc thân không sánh bằng, Sắc thân tràn đầy Cõi Pháp,

隨眾往詣色, 種種色, 具足色, 善行色, 隨化究竟色,

Tùy chúng vãng nghệ Sắc, chúng chúng Sắc, cụ túc Sắc, thiện hạnh Sắc, tùy hóa cứu cánh Sắc,

Sắc thân theo chúng sinh đi tới, đủ loại các Sắc thân, Sắc thân đầy đủ, Sắc thân hạnh thiện, Sắc thân thành quả tùy theo biến hóa,

見無厭足色, 無量雜光色, 放無量阿僧祇焰光色,

Kiến vô yếm túc Sắc, vô lượng tạp quang Sắc, phóng vô lượng A tăng kì diệm quang Sắc.

Thấy Sắc thân đủ không chán, vô lượng Sắc thân quang hỗn tạp, phóng vô lượng A tăng kì Sắc thân quang sáng.

不可說種種光色, 不可量日光焰色,

Kinh Hoa Nghiêm

Bất khả thuyết chủng chủng quang Sắc,

bất khả lượng Nhật quang diệm Sắc,

Đủ các loại Sắc quang không thể nói, Sắc

quang ánh Dương không thể lường,

不可思議 香光普熏三界色,

Bất khả tư nghị hương quang phổ huân

Tam giới Sắc.

Sắc thân hương quang thơm khắp Ba Cõi

không thể nghĩ bàn.

不可稱月形像色, 放無量樂華雲色,

Bất khả xưng Nguyệt hình tượng Sắc,

phóng vô lượng lạc hoa vân Sắc,

Sắc thân hình tượng mặt Trăng không thể

nói, phóng vô lượng Sắc thân mây hoa vui

thích,

種種寶華鬘莊嚴雲色,

Chủng chủng bảo hoa man trang nghiêm

vân Sắc,

Sắc thân mây trang nghiêm của đủ loại

hoa man quý,

過一切世間一切香焰普熏色,

Kinh Hoa Nghiêm

**Quá nhất thiết Thế gian nhất thiết hương
diệm phổ huân Sắc,**

**Sắc thân sáng thơm khắp của tất cả hương
vượt hơn tất cả Thế gian,**

出生一切如來功德藏色，

**Xuất sinh nhất thiết Như Lai công Đức tạng
Sắc,**

**Sinh ra Sắc thân tạng công Đức của tất cả
Như Lai,**

無量音聲廣說一切法顯現色，

**Vô lượng âm thanh quảng thuyết nhất thiết
Pháp hiển hiện Sắc,**

**Sắc thân hiện ra rõ vô lượng âm thanh rộng
nói tất cả Pháp.**

一切種行具足普賢菩薩色。佛子！

**Nhất thiết chủng hạnh cụ túc Phổ Hiền Bồ
Tát Sắc. Phật Tử !**

**Sắc thân Phổ Hiền Bồ Tát đầy đủ tất cả
các loại hạnh. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩入無色法界。住持變化種種形色。隨所
應故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát nhập vô Sắc Pháp giới.
Trụ trì biến hóa chủng chủng hình Sắc.
Tùy sở ưng cố.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào Cõi Pháp
không có Sắc thân. Dùng giữ biến hóa đủ
các loại hình Sắc. Do tùy theo yêu cầu.**

所謂見教化，正念教化，轉法輪教化，隨時教化。

**Sở vị kiến giáo hóa, Chính niệm giáo hóa,
chuyển Pháp luân giáo hóa, tùy thời giáo
hóa.**

**Gọi là giáo hóa thấy, giáo hóa Nhớ đúng,
giáo hóa chuyển vận vàng Pháp, giáo giáo
theo thời.**

念念教化，親近教化，隨逐教化，神力教化。

**Niệm niệm giáo hóa, thân cận giáo hóa,
tùy trực giáo hóa, Thần lực giáo hóa.**

**Giáo hóa mỗi nghĩ nhớ, giáo hóa thân thiết,
giáo hóa cùng theo, giáo hóa Thần lực.**

種種自在教化，不可思議大神變教化。

**Chủng chủng Tự tại giáo hóa, bất khả tư
nghị đại Thần biến giáo hóa.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Giáo hóa đủ các loại Tự do, giáo hóa Thân
biển lớn không thể nghĩ bàn.**

悉能度脱一切眾生。佛子!

Tất năng độ thoát nhất thiết chúng sinh.

Phật Tử!

**Đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh. Phật
Tử!**

是為菩薩摩訶薩第八出生無量阿僧祇色身莊嚴智明

。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ bát xuất sinh vô
lượng A tăng kì Sắc thân trang nghiêm Trí
minh.**

**Đó là Trí tuệ sáng thứ 8 sinh ra vô lượng A
tăng kì Sắc thân trang nghiêm của BỒ Tát
BỒ Tát lớn.**

佛子!菩薩摩訶薩悉知諸法無有名字。知一切法悉無
有性。

**Phật Tử! BỒ Tát Ma ha tát tất tri chư Pháp
vô hữu danh tự. Tri nhất thiết Pháp tất vô
hữu tính.**

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn đều biết các Pháp không có tên chữ. Biết tất cả Pháp đều không có tính.

知一切法無來，

無去。知一切法別異。知一切法無別異。

Tri nhất thiết Pháp vô lai, vô khứ. Tri nhất thiết Pháp biệt dị. Tri nhất thiết Pháp vô biệt dị.

Biết tất cả Pháp không tới không đi. Biết tất cả Pháp khác lạ. Biết tất cả Pháp không khác lạ.

知一切法不二，

非不二。知一切法無我。知一切法無比。

Tri nhất thiết Pháp bất nhị, phi bất nhị. Tri nhất thiết Pháp vô ngã. Tri nhất thiết Pháp vô tử.

Biết tất cả Pháp không hai, không hai sai. Biết tất cả Pháp không có bản thân. Biết tất cả Pháp không so sánh.

知一切法不生。知一切法不滅。

Tri nhất thiết Pháp bất sinh. Tri nhất thiết Pháp bất diệt.

Biết tất cả Pháp không sinh. Biết tất cả Pháp không mất.

知一切法無所從來，去無所至。知一切法無壞。

Tri nhất thiết Pháp vô sở tòng lai, khứ vô sở chí. Tri nhất thiết Pháp vô hoại.

Biết tất cả Pháp không nơi theo tới, đi không nơi tới. Biết tất cả Pháp không phá hỏng.

知一切法不實。知一切法非不實。知一切法一相，無相。

Tri nhất thiết Pháp bất thực. Tri nhất thiết Pháp phi bất thực. Tri nhất thiết Pháp nhất tướng, vô tướng.

Biết tất cả Pháp không thực. Biết tất cả Pháp không thực sai. Biết tất cả Pháp một tướng, không tướng.

知一切法非有。知一切法非無。知一切法非法。

Tri nhất thiết Pháp phi hữu. Tri nhất thiết Pháp phi vô. Tri nhất thiết Pháp, phi Pháp.

Biết tất cả Pháp Có sai. Biết tất cả Pháp không có sai. Biết tất cả Pháp, Pháp sai.

Kinh Hoa Nghiêm

知一切法非非法。知一切法非語言。知一切法非非語言。

Tri nhất thiết Pháp phi phi Pháp. Tri nhất thiết Pháp phi ngữ ngôn. Tri nhất thiết Pháp phi phi ngữ ngôn.

Biết tất cả Pháp không có Pháp sai. Biết tất cả Pháp lời nói sai. Biết tất cả Pháp không có lời nói sai.

知一切法非業。知一切法非非業。知一切法非報，
Tri nhất thiết Pháp phi Nghiệp. Tri nhất thiết Pháp phi phi Nghiệp. Tri nhất thiết Pháp phi báo.

Biết tất cả Pháp Nghiệp sai. Biết tất cả Pháp không có Nghiệp sai. Biết tất cả Pháp báo ứng sai.

知一切法非無報。知一切法非作。

知一切法非不作。

Tri nhất thiết Pháp phi vô báo. Tri nhất thiết Pháp phi tác. Tri nhất thiết Pháp phi bất tác.

Biết tất cả Pháp không báo ứng sai. Biết tất cả Pháp làm sai. Biết tất cả Pháp không làm sai.

知一切法非第一義。知一切法非出。

知一切法非不出。

Tri nhất thiết Pháp phi Đệ nhất nghĩa. Tri nhất thiết Pháp phi xuất. Tri nhất thiết Pháp phi bất xuất.

Biết tất cả Pháp Nghĩa Không có hình tướng sai. Biết tất cả Pháp sinh ra sai. Biết tất cả Pháp không sinh ra sai.

知一切法非量。知一切法非無量。知一切法非世間，

Tri nhất thiết Pháp phi lượng. Tri nhất thiết Pháp phi vô lượng. Tri nhất thiết Pháp phi Thế gian.

Biết tất cả Pháp so lường sai. Biết tất cả Pháp không so lường sai. Biết tất cả Pháp Thế gian sai.

知一切法不離世間。知一切法非因生。

知一切法非無因生。

Tri nhất thiết Pháp bất ly Thế gian. Tri nhất thiết Pháp phi nhân sinh. Tri nhất thiết Pháp phi vô nhân sinh.

Biết tất cả Pháp không rời Thế gian. Biết tất cả Pháp do sinh sai. Biết tất cả Pháp không do sinh sai.

知一切法非定色。知一切法非不定色。

Tri nhất thiết Pháp phi định Sắc. Tri nhất thiết Pháp phi bất định Sắc.

Biết tất cả Pháp Sắc thân yên định sai. Biết tất cả Pháp Sắc thân không yên định sai.

知一切法不具足色。知一切法非不具足色。

Tri nhất thiết Pháp bất cụ túc Sắc. Tri nhất thiết Pháp phi bất cụ túc Sắc.

Biết tất cả Pháp Sắc thân không đầy đủ.

Biết tất cả Pháp Sắc thân không đầy đủ sai.

知一切法不出生死。知一切法非不出生死。

Tri nhất thiết Pháp bất xuất sinh tử. Tri nhất thiết Pháp phi bất xuất sinh tử.

**Biết tất cả Pháp không ra ngoài sinh chết.
Biết tất cả Pháp không ra ngoài sinh chết
sai.**

知一切法非虛妄。知一切法非不虛妄。

**Tri nhất thiết Pháp phi hư vọng. Tri nhất
thiết Pháp phi bất hư vọng.**

**Biết tất cả Pháp ảo vọng sai. Biết tất cả
Pháp không ảo vọng sai.**

知一切法非方便，
非不方便。菩薩摩訶薩知如是諸法故。

**Tri nhất thiết Pháp phi Phương tiện, phi
bất Phương tiện. Bồ Tát Ma ha tát tri như
thị chư Pháp cố.**

**Biết tất cả Pháp Phương tiện sai, không có
Phương tiện sai. Bồ Tát Bồ Tát lớn do biết
các Pháp như thế.**

不著世諦，不著第一義諦。不虛妄取諸法，
不起諸文字。

**Bất trước thế Đế, bất trước Đệ nhất nghĩa
Đế. Bất hư vọng thủ chư Pháp, bất khởi
chư văn tự.**

Kinh Hoa Nghiêm

Không nương nhờ Chân lý Thế gian, không nương nhờ Chân lý Nghĩa không có hình tướng. Không ảo vọng cầm lấy các Pháp, không nổi lên các văn tự.

隨順寂滅性。不捨一切願。見第一實義。決定知諸法。

Tùy thuận Tịch diệt tính. Bất xả nhất thiết nguyện. Kiến Đệ nhất thực nghĩa. Quyết định trì chư Pháp.

Thuận theo tính Rỗng lặng. Không vứt bỏ tất cả nguyện. Thấy Nghĩa không có hình tướng chân thực. Quyết định biết các Pháp.

興無量法雲。普雨一切甘露法雨。入不可說方便。

Hưng vô lượng Pháp vân. Phổ vũ nhất thiết Cam lộ Pháp vũ. Nhập bất khả thuyết Phương tiện.

Hưng vượng vô lượng mây Pháp. Tưới khắp tất cả mưa Pháp Cam lộ. Nhập vào Phương tiện không thể nói.

度不可說方便。以無盡辯才廣說如實義。不違真法

。

Kinh Hoa Nghiêm

Độ bất khả thuyết Phương tiện. Dĩ vô tận biện tài quảng thuyết như thực nghĩa. Bất vi chân Pháp.

Vượt qua Phương tiện không thể nói. Dùng tài hùng biện không hết rộng nói nghĩa như thực. Không ngược lại Pháp chân thực.

善巧方便說一切法。辯才無盡。成就大慈悲。無文字境界。

Thiện xảo Phương tiện thuyết nhất thiết Pháp. Biện tài vô tận. Thành tựu Đại Từ Bi. Vô văn tự cảnh giới.

Phương tiện thiện khéo nói tất cả Pháp.

Tài hùng biện không hết. Thành công Đại Từ Bi. Cảnh giới văn tự không có.

出生文字義。不壞文字性。觀察諸法悉從緣起。

Xuất sinh văn tự nghĩa. Bất hoại văn tự tính. Quan sát chư Pháp tất tòng Duyên khởi.

Sinh ra nghĩa văn tự. Không phá hỏng tính văn tự. Quan sát các Pháp đều phát ra từ Duyên.

Kinh Hoa Nghiêm

無所染著。解了一切諸語言法。開發示導。稱揚顯現。

Vô sở nhiễm trước. Giải liễu nhất thiết chư ngữ ngôn Pháp. Khai phát thị đạo. Xưng dương hiển hiện.

Không bị nhiễm nương nhờ. Hiểu rõ tất cả các Pháp lời nói. Mở ra tỏ rõ dẫn đường. Nói ra hiện ra rõ.

具足清淨。滅眾疑網。攝取眾生。不捨實法。

Cụ túc Thanh tịnh. Diệt chúng nghi vọng.

Nhiếp thủ chúng sinh. Bất xả thực Pháp.

Thanh tịnh đầy đủ. Bỏ các lưới nghi hoặc.

Hút lấy chúng sinh. Không bỏ Pháp chân thực.

於不二法而不退沒。具足成就無礙法門微妙音聲。

Ư bất nhị Pháp nhi bất thoái một. Cụ túc

thành tựu vô ngại Pháp môn vi diệu âm thanh.

Với không có hai Pháp mà không thoái

chìm. Thành công đầy đủ âm thanh vi diệu môn Pháp không trở ngại.

普雨法雨。未曾失時。佛子!

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ vú Pháp vũ. Vị tăng thất thời. Phật Tử !
Mưa Pháp tưới khắp. Chưa từng sai thời.
Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩第九一切諸法真實智明。佛子！

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ cửu nhất thiết
chư Pháp chân thực Trí minh. Phật Tử !**

**Đó là Trí tuệ sáng thứ 9 tất cả các Pháp
chân thực của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩於念念中入滅一切法三昧正受

**BỒ Tát Ma ha tát ư niệm niệm trung nhập
diệt nhất thiết Pháp Tam muội Chính thụ.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn ở trong mỗi nghĩ nhớ
nhập vào diệt mất Nhận đúng Tam muội
của tất cả Pháp.**

而不退轉。亦不捨菩薩事。不捨大慈悲心。不捨諸
波羅蜜。

**Nhi Bất thoái chuyển. Diệc bất xả BỒ Tát
sự. Bất xả Đại Từ Bi tâm. Bất xả chư Ba La
Mật.**

**Mà Không chuyển lui. Cũng không bỏ việc
BỒ Tát. Không bỏ tâm Đại Từ Bi. Không bỏ
các Pháp tới Niết Bàn.**

Kinh Hoa Nghiêm

善能分別諸佛刹土而無厭足。不捨大願度脫眾生。

Thiện năng phân biệt chư Phật sát thổ nhi vô yếm túc. Bất xả đại nguyện độ thoát chúng sinh.

Hay có thể phân biệt các Nước Phật mà đủ không chán. Không bỏ nguyện lớn độ thoát chúng sinh.

不捨轉法輪。不捨教化調伏眾生。

Bất xả chuyển Pháp luân. Bất xả giáo hóa điều phục chúng sinh.

Không bỏ chuyển vận vàng Pháp. Không bỏ giáo hóa điều phục chúng sinh.

不捨供養恭敬一切諸佛。不捨一切諸法自在法門。

Bất xả cúng dưỡng cung kính nhất thiết chư Phật. Bất xả nhất thiết chư Pháp Tự tại Pháp môn.

Không bỏ cúng dưỡng cung kính tất cả các Phật. Không bỏ môn Pháp Tự do của tất cả các Pháp.

不捨常見一切諸佛。不捨常聞諸佛正法。

Bất xả thường kiến nhất thiết chư Phật. Bất xả thường văn chư Phật Chính Pháp.

Không bỏ thường thấy tất cả các Phật.

Không bỏ thường nghe Pháp đúng của các Phật.

悉能出生一切無礙法。知一切法皆悉平等。

Tất năng xuất sinh nhất thiết vô ngại Pháp.

Tri nhất thiết Pháp giai tất bình đẳng.

Đều có thể sinh ra tất cả Pháp không trở ngại. Biết tất cả Pháp hết thảy đều bình đẳng.

具足成就一切諸佛勝法諸願。深入一切佛刹。

Cụ túc thành tựu nhất thiết chư Phật thắng Pháp chư nguyện. Thâm nhập nhất thiết Phật sát.

Thành công đầy đủ các nguyện, Pháp tốt của tất cả các Phật. Nhập sâu vào tất cả Nước Phật.

究竟一切諸佛種性彼岸。

Cứu cánh nhất thiết chư Phật chủng tính bỉ Ngạn.

Thành quả Niết Bàn hộ tộc của tất cả các Phật.

於一切世界悉能善學一切。所學一切法相

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư nhất thiết Thế giới tất năng thiện học
nhất thiết. Sở học nhất thiết Pháp tướng.
Ở tất cả Thế giới đều có thể dễ học tất cả.
Do học tất cả hình tướng Pháp.**

深入法相。善知諸法悉從緣起。

**Thâm nhập Pháp tướng. Thiện tri chư Pháp
tất tòng Duyên khởi.**

**Nhập sâu vào hình tướng Pháp. Hay biết
các Pháp đều phát ra từ Duyên.**

了一切法無有真實。隨順世間諸語言法。

Liễu nhất thiết Pháp vô hữu chân thực.

Tùy thuận Thế gian chư ngữ ngôn Pháp.

Biết rõ tất cả Pháp không có chân thực.

Thuận theo các Pháp lời nói của Thế gian.

於一切法無所染著。隨其所應方便演說一切諸法。

**Ư nhất thiết Pháp vô sở nhiễm trước. Tùy
kỳ sở ứng Phương tiện diễn thuyết nhất
thiết chư Pháp.**

**Với tất cả Pháp không bị nhiễm nường
nhờ. Tùy theo yêu cầu của họ Phương tiện
diễn thuyết tất cả các Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩於一切法滅盡正受。或住一劫。或住百劫。

Bồ Tát Ma ha tát ư nhất thiết Pháp diệt tận Chính thụ. Hoặc trụ nhất Kiếp. Hoặc trụ bách Kiếp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với tất cả Pháp diệt hết Nhận đúng. Hoặc ở một Kiếp. Hoặc ở trăm Kiếp.

或住百千劫。或住億劫。或住百億劫。或住百千億劫。

Hoặc trụ bách thiên Kiếp. Hoặc trụ ức Kiếp. Hoặc trụ bách ức Kiếp. Hoặc trụ bách thiên ức Kiếp.

Hoặc ở trăm nghìn Kiếp. Hoặc ở trăm triệu Kiếp. Hoặc ở trăm trăm triệu Kiếp. Hoặc ở trăm nghìn trăm triệu Kiếp.

或住億那由他劫。或住百億那由他劫。或住千億那由他劫。

Hoặc trụ ức Na do tha Kiếp. Hoặc trụ bách ức Na do tha Kiếp. Hoặc trụ thiên ức Na do tha Kiếp.

Hoặc ở trăm triệu Na do tha Kiếp. Hoặc ở trăm trăm triệu Na do tha Kiếp. Hoặc ở nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp.

或住百千億那由他劫。或住無量劫。或住無邊劫。

Hoặc trụ bách thiên ức Na do tha Kiếp.

Hoặc trụ vô lượng Kiếp. Hoặc trụ vô biên Kiếp.

Hoặc ở trăm nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp. Hoặc ở vô lượng Kiếp. Hoặc ở vô biên Kiếp.

或住阿僧祇劫。或住不可思議劫。或住不可稱量劫

。

Hoặc trụ A tăng kì Kiếp. Hoặc trụ bất khả tư nghị Kiếp. Hoặc trụ bất khả xưng lượng Kiếp.

Hoặc ở A tăng kì Kiếp. Hoặc ở không thể nghĩ bàn Kiếp. Hoặc ở không thể nói lường Kiếp.

或住無分齊劫。或住不可說不可說劫。

Hoặc trụ vô phân tề Kiếp. Hoặc trụ bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp.

Hoặc ở Kiếp không bằng nhau. Hoặc ở Kiếp không thể nói không thể nói.

常在滅一切法三昧正受。顏容無異。體無羸損。

Thường tại diệt nhất thiết Pháp Tam muội Chính thụ. Nhan dung vô dị. Thể vô luy tổn.

Thường ở diệt mất Nhận đúng Tam muội của tất cả Pháp. Dung nhan không khác. Thân thể không yếu hao tổn.

亦不壞散，不可燒，不可沒，不可失，不可盡。於有，於無悉無所作。

Diệc bất hoại tán, bất khả thiêu, bất khả một, bất khả thất, bất khả tận. Ư Hữu ư Vô tất vô sở tác.

Cũng không tan hỏng, không thể cháy, không thể chìm, không thể mất, không thể hết. Với Có với Không đều không nơi làm.

悉能成辦諸菩薩事。廣能演說一切諸法。

Tất năng thành biện chư Bồ Tát sự. Quảng năng diễn thuyết nhất thiết chư Pháp.

Đều có thể làm đủ việc của các Bồ Tát. Có thể rộng diễn thuyết tất cả các Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

教化眾生。未曾失時。長養一切諸如來法。

Giáo hóa chúng sinh. Vị tăng thất thời.

Trưởng dưỡng nhất thiết chư Như Lai Pháp.

Giáo hóa chúng sinh. Chưa từng sai thời.

Nuôi lớn tất cả Pháp của các Như Lai.

滿足一切諸菩薩行。不捨饒益一切眾生。應化十方

。

**Mãn túc nhất thiết chư Bồ Tát hạnh. Bất xả
nhiên ích nhất thiết chúng sinh. Ứng hóa
thập phương.**

**Đầy đủ tất cả các hạnh Bồ Tát. Không bỏ
lợi ích tất cả chúng sinh. Cần cảm hóa 10
phương.**

未曾暫息。不捨普照一切諸趣。於正受地寂然不動

。

**Vị tăng tạm túc. Bất xả phổ chiếu nhất
thiết chư thú. Ư Chính thụ địa Tịch nhiên
bất động.**

**Chưa từng tạm nghỉ. Không bỏ chiếu sáng
khắp tất cả các hướng tới. Với cảnh Nhận
đúng Vắng lặng không động.**

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!是爲菩薩摩訶薩第十一切諸法滅定智明。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ thập nhất thiết chư Pháp diệt định Trí minh.

Phật Tử ! Đó là Trí tuệ sáng thứ 10 yên định diệt mất tất cả các Pháp của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

菩薩摩訶薩安住此明。一切天人不能思議。

BỒ Tát Ma ha tát an trụ thứ minh. Nhất thiết Thiên nhân bất năng tư nghị.

BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở sáng này. Tất cả người Trời không thể nghĩ bàn.

一切世間不能思議。聲聞，緣覺不能思議。

Nhất thiết Thế gian bất năng tư nghị.

Thanh Văn, Duyên Giác bất năng tư nghị.

Tất cả Thế gian không thể nghĩ bàn. Thanh Văn Duyên Giác không thể nghĩ bàn.

下地菩薩不能思議。身，口，意業不可思議。

Hạ Địa BỒ Tát bất năng tư nghị. Thân khẩu ý Nghiệp bất khả tư nghị.

BỒ Tát Bạc dưới không thể nghĩ bàn.

Nghiệp Thân miệng ý không thể nghĩ bàn.

一切三昧自在不可思議。智慧境界不可思議。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Tam muội Tự tại bất khả tư nghị.
Trí tuệ cảnh giới bất khả tư nghị.**

**Tất cả Tam muội Tự do không thể nghĩ
bàn. Cảnh giới Trí tuệ không thể nghĩ bàn.**

唯有如來乃能演說此人功德。餘無能說。佛子!

**Duy hữu Như Lai nãi năng diễn thuyết thử
nhân công Đức. Dư vô năng thuyết. Phật
Tử !**

**Chỉ có Như Lai mới có thể diễn thuyết
công Đức của người này. Người khác
không thể nói. Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩十種智明。此菩薩摩訶薩住此智明

。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng Trí
minh. Thử BỒ Tát Ma ha tát trụ thử Trí
minh.**

**Đó là 10 loại Trí tuệ sáng của BỒ Tát BỒ
Tát lớn. BỒ Tát BỒ Tát lớn này dùng ở Trí
tuệ sáng đây.**

悉得三世無礙智明。

Tất đắc Tam thế vô ngại Trí minh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều được Trí tuệ sáng không trở ngại của Ba Đời.

大方廣佛華嚴經十忍品第二十四

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Thập Nhẫn Phẩm đệ nhị thập tứ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 24 Mười Nhẫn nhĩn.**

爾時普賢菩薩摩訶薩復告諸菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát phục
cáo chư Bồ Tát ngôn：Phật Tử！**

**Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn lại bảo
với các Bồ Tát nói rằng：Phật Tử！**

菩薩摩訶薩成就十種忍。能得一切無礙忍地。

**Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thập chủng
Nhẫn. Năng đắc nhất thiết vô ngại Nhẫn
địa.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công 10 loại Nhẫn
nhĩn. Có thể được tất cả Bạc Nhẫn không
trở ngại.**

Kinh Hoa Nghiêm

又得一切諸佛無盡無礙之法。何等爲十？

Hựu đắc nhất thiết chư Phật vô tận vô ngại chi Pháp. Hà đẳng vi thập ?

Lại được tất cả Pháp không trở ngại không hết của các Phật. Thế nào là 10 ?

所謂隨順音聲忍, 順忍, 無生法忍, 如幻忍, 如焰忍,

Sở vị tùy thuận âm thanh Nhẫn, thuận Nhẫn, Vô sinh Pháp Nhẫn, như huyễn Nhẫn, như diêm Nhẫn,

Gọi là Nhẫn nhĩn thuận theo âm thanh, Nhẫn nhĩn theo Pháp Không sinh, Nhẫn nhĩn như ảo, Nhẫn nhĩn như ánh lửa,

如夢忍, 如響忍, 如電忍, 如化忍, 如虛空忍。

Như mộng Nhẫn, như hưởng Nhẫn, như điện Nhẫn, như hóa Nhẫn, như hư không Nhẫn.

Nhẫn nhĩn như giấc mộng, Nhẫn nhĩn như tiếng vang, Nhẫn nhĩn như ánh chớp điện, Nhẫn nhĩn như biến hóa, Nhẫn nhĩn như khoảng không.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種忍。過去諸佛已說,

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng Nhẫn. Quá khứ chư Phật dĩ thuyết.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại Nhẫn nhịn của BỒ
Tát BỒ Tát lớn. Các Phật Quá khứ đã nói.**

未來諸佛當說，現在諸佛今說。

**Vị lai chư Phật đương thuyết. Hiện tại chư
Phật kim thuyết.**

**Các Phật Tương lai đang nói. Các Phật
Hiện tại nay nói.**

佛子!何等爲菩薩摩訶薩隨順音聲忍?

**Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát tùy
thuận âm thanh Nhẫn ?**

**Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhịn thuận theo
âm thanh của BỒ Tát BỒ Tát lớn ?**

若聞真實法不驚，不怖，
不畏。信解受持。愛樂順入。

**Nhược văn chân thực Pháp bất kinh, bất
bố, bất úy. Tín giải thụ trì. Ái nhạo thuận
nhập.**

**Nếu nghe Pháp chân thực không hoảng,
không hãi, không sợ. Tin hiểu nhận giữ.
Yêu thích thuận nhập vào.**

Kinh Hoa Nghiêm

修習安住。佛子!是為菩薩摩訶薩第一隨順音聲忍。

Tu tập an trụ. Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ nhất tùy thuận âm thanh Nhẫn.

Tu luyện yên ở. Phật Tử! Đó là Nhẫn nhin thứ nhất thứ nhất thuận theo âm thanh của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!何等為菩薩摩訶薩順忍?佛子!此菩薩隨順寂靜

。

Phật Tử! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát thuận Nhẫn? Phật Tử! Thử BỒ Tát tùy thuận Tịch tĩnh.

Phật Tử! Thế nào là Nhẫn nhin thuận theo của BỒ Tát BỒ Tát lớn? Phật Tử! BỒ Tát này thuận theo Tĩnh lặng.

觀一切法平等。正念不違諸法。隨順深入一切諸法

。

Quan nhất thiết Pháp bình đẳng. Chính niệm bất vi chư Pháp. Tùy thuận thâm nhập nhất thiết chư Pháp.

Xem tất cả Pháp bình đẳng. Nhớ đúng không ngược lại các Pháp. Thuận theo nhập sâu vào tất cả các Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

清淨直心分別諸法。修平等觀。深入具足。

Thanh tịnh trực tâm phân biệt chư Pháp.

Tu bình đẳng quan. Thâm nhập cụ túc.

Tâm Thanh tịnh ngay thẳng phân biệt các Pháp. Tu quan sát bình đẳng. Đầy đủ nhập sâu vào.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第二順忍。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ nhị thuận Nhẫn.

Phật Tử ! Đó là Nhẫn nhin thứ 2 thuận theo của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩無生法忍？佛子!

Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát Vô sinh Pháp nhẫn ? Phật Tử !

Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhin Pháp Không sinh của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? Phật Tử !

此菩薩不見有法生。不見有法滅。何以故？

Thử BỒ Tát bất kiến hữu Pháp sinh. Bất kiến hữu Pháp diệt. Hà dĩ cố ?

BỒ Tát này không thấy có Pháp sinh.

Không thấy có Pháp diệt mất. Cố là sao ?

Kinh Hoa Nghiêm

若不生則不滅。若不滅則無盡。若無盡則離垢。

**Nhược bất sinh tắc bất diệt. Nhược bất diệt
tắc vô tận. Nhược vô tận tắc ly cấu.**

**Nếu không sinh chắc là không mất. Nếu
không mất chắc là không hết. Nếu không
hết chắc là rời bản.**

若離垢則無壞。若無壞則不動。若不動則寂滅地。

**Nhược ly cấu tắc vô hoại. Nhược vô hoại
tắc bất động. Nhược bất động tắc Tịch diệt
Địa.**

**Nếu rời bản chắc là không phá hỏng. Nếu
không phá hỏng chắc là không động. Nếu
không động chắc là Bạc Rỗng lặng.**

若寂滅地則離欲。若離欲則無所行。若無所行

**Nhược Tịch diệt địa tắc ly dục. Nhược ly
dục tắc vô sở hành. Nhược vô sở hành.**

Nếu Bạc Rỗng lặng chắc rời tham muốn.

Nếu rời tham muốn chắc là không đâu làm.

Nếu không đâu làm.

則是大願。若是大願則住莊嚴。

**Tắc thị đại nguyện. Nhược thị đại nguyện
tắc trụ trang nghiêm.**

Chắc là nguyện lớn. Nếu nguyện lớn như thế chắc là dừng ở trang nghiêm.

佛子!是爲菩薩摩訶薩第三無生法忍。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tam Vô sinh Pháp nhẫn.

Phật Tử ! Đó là Nhẫn nhin thứ 3 Pháp không sinh của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩如幻忍?佛子!

Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát như huyễn Nhẫn ? Phật Tử !

Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhin như ảo của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? Phật Tử !

此菩薩深入諸法皆悉如幻。觀緣起法。

Thử BỒ Tát thâm nhập chư Pháp giai tất như huyễn. Quan Duyên khởi Pháp.

BỒ Tát này nhập sâu vào các Pháp, hết thấy đều như ảo. Xem Pháp Duyên phát ra.

於一法中解眾多法。眾多法中解了一法。

Ư nhất Pháp trung giải chúng đa Pháp.

Chúng đa Pháp trung giải liễu nhất Pháp.

Ở trong một Pháp hiểu nhiều các Pháp. Ở trong nhiều các Pháp hiểu rõ một Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩於彼諸法分別諸刹。入眾生界，法界。

**Bồ Tát Ma ha tát ư bỉ chư Pháp phân biệt
chư Sát. Nhập chúng sinh giới, Pháp giới.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn với các Pháp đó phân
biệt các Nước Phật. Nhập vào Cõi chúng
sinh, Cõi Pháp.**

等觀世間。等觀佛出入不二。入出生住持。

**Đẳng quan Thế gian. Đẳng quan Phật xuất
nhập bất nhị. Nhập xuất sinh, trụ trì.**

**Bình đẳng quan sát Thế gian. Bình đẳng
quan sát ra vào của Phật không có hai.**

Nhập vào sinh ra dừng giữ.

譬若如幻。非象兵，馬兵，車兵，步兵。非男非女。

**Thí nhược như huyễn. Phi tượng binh, mã
binh, xa binh, bộ binh. Phi nam phi nữ.**

**Ví như như ảo. Lính voi, lính ngựa, lính xe,
lính bộ sai. Nam sai nữ sai.**

非童男童女。非樹非葉。非華非果。非地水火風。

Phi đồng nam, đồng nữ. Phi thụ, phi diệp.

Phi hoa phi quả. Phi địa thủy hỏa phong.

**Cậu bé cô bé sai. Cây sai lá sai. Hoa sai
quả sai. Đất nước lửa gió sai.**

非晝非夜。非半月一月。非年歲非百年。非月非日。
。

**Phi trú phi dạ. Phi bán Nguyệt nhất
Nguyệt. Phi niên tuế phi bách niên. Phi
Nguyệt phi Nhật.**

**Ngày sai đêm sai. Nửa tháng một tháng sai.
Một năm tuổi sai trăm năm sai. Mặt Trời
sai mặt Trăng sai.**

非劫數。非定非亂。非一非異。非純非雜。非好非
惡。

**Phi Kiếp số. Phi định phi loạn. Phi nhất phi
dị. Phi thuận phi tạp. Phi hảo phi ác.**

**Kiếp số sai. Yên định sai loạn sai. Một sai
khác sai. Thuận nhất sai hỗn tạp sai. Tốt
sai ác sai.**

非多非小。非量非無量。非麤非細。種種眾非幻。

**Phi đa phi tiểu. Phi lượng phi vô lượng. Phi
thô phi tế. Chủng chủng chúng phi huyễn.**

**Nhiều sai ít sai. Có hạn sai không có hạn
sai. To lớn sai nhỏ bé sai. Đủ các loại ảo
sai.**

幻非種種眾。但以幻故。示眾色像。

Kinh Hoa Nghiêm

**Huyễn phi chủng chủng Chúng. Dẫn dĩ
huyễn cố. Thị chúng Sắc tượng.**

**Ảo đủ các loại Chúng sai. Chỉ do vì ảo. Tỏ
ra các hình Sắc.**

菩薩摩訶薩亦復如是。觀一切世間皆悉如幻。

**Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị. Quan
nhất thiết Thế gian giai tất như huyễn.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Xem
tất cả Thế gian hết thấy đều như ảo.**

所謂業世間，煩惱世間，佛刹世間，法世間，

**Sở vị Nghiệp Thế gian, Phiền não Thế
gian, Phật sát Thế gian, Pháp Thế gian,**

**Gọi là Nghiệp Thế gian, Phiền não Thế
gian, Thế gian Nước Phật, Thế gian Pháp,**

三世世間，流轉世間，成世間，壞世間，行世間。

**Tam thế Thế gian, lưu chuyển Thế gian,
thành Thế gian, hoại Thế gian, hành Thế
gian.**

**Thế gian Ba Đời, lưu chuyển Thế gian, Thế
gian hình thành, Thế gian phá hỏng, làm
Thế gian.**

菩薩摩訶薩觀察一切世間悉如幻時。不起眾生。

Bồ Tát Ma ha tát quan sát nhất thiết Thế gian tất như huyễn thời. Bất khởi chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn quan sát tất cả Thế gian thời đều như ảo. Không nổi lên chúng sinh.
不壞眾生。不起諸刹。不壞諸刹。不起諸法。

Bất hoại chúng sinh. Bất khởi chư Sát. Bất hoại chư Sát. Bất khởi chư Pháp.

Không phá hỏng chúng sinh. Không nổi lên các Nước Phật. Không phá hỏng các Nước Phật. Không nổi lên các Pháp.

不壞諸法。不取過去虛妄相。不作當來。

Bất hoại chư Pháp. Bất thủ Quá khứ hư vọng tướng. Bất tác Đương lai.

Không phá hỏng các Pháp. Không nổi lên hình tướng ảo vọng Quá khứ. Không làm Sắp tới.

不轉當來，現在。不住亦無所著。不觀察菩提。

Bất chuyển Đương lai Hiện tại. Bất trụ diệt vô sở trước. Bất quan sát Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không chuyển vận Hiện tại Sắp tới. Không
dừng ở cũng không nương nhờ. Không
quan sát BỒ ĐỀ.**

不虛妄取菩提。不取佛興世。亦無佛涅槃。不住大願。

**Bất hư vọng thủ BỒ ĐỀ. Bất thủ Phật hưng
thế. Diệt vô Phật Niết Bàn. Bất trụ đại
nguyện.**

**Không ảo vọng cầm lấy BỒ ĐỀ. Không cầm
lấy Phật xuất hiện ở Thế gian. Cũng không
có Niết Bàn Phật. Không dừng ở nguyện
lớn.**

不取清淨離生平等。無出無著。出生嚴淨佛刹。

**Bất thủ Thanh tịnh ly sinh bình đẳng. Vô
xuất vô trước. Xuất sinh nghiêm tịnh Phật
sát.**

**Không cầm lấy Thanh tịnh bình đẳng rời
sinh. Không ra ngoài không nương nhờ.**

Sinh ra nghiêm sạch Nước Phật.

決定知真法。出生眾生界。分別知眾生。

**Quyết định tri chân Pháp. Xuất sinh chúng
sinh giới. Phân biệt tri chúng sinh.**

**Quyết định biết Pháp chân thực. Sinh ra
Cõi chúng sinh. Phân biệt biết chúng sinh.**

決定知法界。住正法不動。等入三世。

**Quyết định tri Pháp giới. Trụ Chính pháp
bất động. Đăng nhập Tam thế.**

**Quyết định biết Cõi Pháp. Dừng ở Pháp
đúng không động. Bình đẳng nhập vào Ba
Đời.**

而亦不違分別三世。出生陰入。除滅所依。度脫眾生。

**Nhi diệt bất vi phân biệt Tam thế. Xuất
sinh Âm Nhập. Trừ diệt sở y. Độ thoát
chúng sinh.**

**Mà cũng không ngược lại phân biệt Ba Đời.
Sinh ra Uẩn Nhập vào. Trừ diệt dựa vào.
Độ thoát chúng sinh.**

等觀法界。無有差別。知一切法非文字，非言說。

**Đẳng quan Pháp giới. Vô hữu sai biệt. Tri
nhất thiết Pháp phi văn tự, phi ngôn
thuyết.**

Kinh Hoa Nghiêm

Bình đẳng quan sát Cõi Pháp. Không có khác biệt. Biết tất cả Pháp văn tự sai, lời nói sai.

而亦不捨諸深妙辯。不著化眾生而轉法輪。

Nhi diệc bất xả chư thâm diệu biện. Bất trước hóa chúng sinh nhi chuyển Pháp luân.

Mà cũng không bỏ các biện luận hay thâm sâu. Không nương nhờ cảm hóa chúng sinh mà chuyển vận vàng Pháp.

爲眾生故。受持大悲。度脫一切。說過去因緣。

Vị chúng sinh cố. Thụ trì Đại Bi độ thoát nhất thiết. Thuyết Quá khứ Nhân duyên.

Do vì chúng sinh. Nhận giữ Đại Bi độ thoát tất cả. Nói Nhân duyên Quá Khứ.

實知諸法。而無所至。佛子!是爲菩薩摩訶薩第四如幻忍。

**Thực tri chư Pháp. Nhi vô sở chí. Phật Tử!
Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ như huyễn
Nhẫn.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thực biết các Pháp. Mà không nơi đến.
Phật Tử ! Đó là Nhẫn nhin thứ 4 như ảo của
BỒ TÁT BỒ TÁT lớn.**

佛子!何等爲菩薩摩訶薩如焰忍?佛子!

**Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ TÁT Ma ha tát như
diễm Nhẫn ? Phật Tử !**

**Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhin như ánh
lửa của BỒ TÁT BỒ TÁT lớn ? Phật Tử !**

此菩薩覺悟一切世間皆悉如焰。如熱時焰。

**Thử BỒ TÁT giác ngộ nhất thiết Thế gian
giai tất như diễm. Như nhiệt thời diễm.**

**BỒ TÁT này hiểu biết tất cả Thế gian hết
thảy đều như ánh lửa. Như nóng thời như
ánh lửa.**

無有方處。菩薩摩訶薩決定了知一切諸法亦無方處
。

**Vô hữu phương xứ. BỒ TÁT Ma ha tát quyết
định liễu tri nhất thiết chư Pháp diệc vô
phương xứ.**

**Không có nơi ở. BỒ TÁT BỒ TÁT lớn này
quyết định biết rõ tất cả các Pháp cũng
không có nơi ở.**

Kinh Hoa Nghiêm

非內非外。非有非無。非常非斷。觀一切法皆悉真實。

Phi nội phi ngoại. Phi Hữu phi Vô. Phi thường phi đoạn. Quan nhất thiết Pháp giai tất chân thực.

Bên trong sai bên ngoài sai. Có sai Không sai. Thông thường sai cắt đoạn sai. Xem tất cả Pháp hết thấy đều chân thực.

假名施設。非一色非種種色。非無色地。

Giả danh thí thiết. Phi nhất Sắc phi chủng chủng Sắc. Phi vô Sắc địa.

Làm ra tên giả. Một Sắc thân sai đủ các loại Sắc thân sai. Nơi không có Sắc thân sai.

具足證知一切諸法。佛子!是為菩薩摩訶薩第五如焰忍。

Cụ túc chứng tri nhất thiết chư Pháp. Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ ngũ như diễm Nhẫn.

Chúng biết đầy đủ tất cả các Pháp. Phật Tử! Đó là Nhẫn nhĩn thứ 5 như ánh lửa của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!何等爲菩薩摩訶薩如夢忍?佛子!

**Phật Tử! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát như
mộng Nhân? Phật Tử!**

**Phật Tử! Thế nào là Nhân nhin như giấc
mộng của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử!**

此菩薩解一切世間皆悉如夢。譬如夢非世間。

**Thử BỒ Tát giải nhất thiết Thế gian giai tất
như mộng. Thí như mộng phi Thế gian.**

**BỒ Tát này hiểu tất cả Thế gian hết thảy
đều như giấc mộng. Ví như mộng Thế gian
sai.**

非離世間。非欲界非色界。非無色界。非生非死。

Phi ly Thế gian. Phi Dục giới phi Sắc giới.

Phi Vô Sắc giới. Phi sinh phi tử.

Rời Thế gian sai. Cõi Dục sai Cõi Sắc sai.

Cõi không Sắc sai. Sinh sai chết sai.

非淨非穢。非清非濁。而有示現。

**Phi tịnh phi uế. Phi thanh phi trọc. Nhi Hữu
thị hiện.**

**Sạch sai bản sai. Trong sai đục sai. Mà Có
tỏ ra rõ.**

如是菩薩摩訶薩覺悟一切世間皆悉如夢。不壞夢。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thị BỒ Tát Ma ha tát giác ngộ nhất
thiết Thế gian giai tất như mộng. Bất hoại
mộng.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn hiểu biết tất cả Thế gian
hết thấy đều như giấc mộng như thế.**

Không phá hỏng giấc mộng.

不著夢。夢性寂滅。夢無自性。受持一切法皆悉如
夢。

**Bất trước mộng. Mộng tính Tịch diệt. Mộng
vô tự tính. Thụ trì nhất thiết Pháp giai tất
như mộng.**

**Không nương nhờ giấc mộng. Tính giác
mộng Rỗng lặng. Giác mộng không có tự
tính. Nhận giữ tất cả Pháp hết thấy đều
như giấc mộng.**

不壞夢。不虛妄取夢。覺悟一切世間皆悉如夢。

**Bất hoại mộng. Bất hư vọng thủ mộng.
Giác ngộ nhất thiết Thế gian giai tất như
mộng.**

**Không phá hỏng giấc mộng. Không ảo
vọng cầm lấy giấc mộng. Hiểu biết tất cả
Thế gian hết thấy đều như giấc mộng**

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!是爲菩薩摩訶薩第六如夢忍。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ lục như mộng Nhẫn.

Phật Tử ! Đó là Nhẫn nhin thứ 6 như giấc mộng của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩如響忍？佛子!

Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát như hưởng Nhẫn ? Phật Tử !

Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhin như tiếng vang của BỒ Tát BỒ Tát lớn ? Phật Tử !

此菩薩出生諸法。善學成就。究竟聖法。得到彼岸。

Thử BỒ Tát xuất sinh chư Pháp. Thiện học thành tựu. Cứu cánh Thánh Pháp. Đắc đáo bỉ Ngạn.

BỒ Tát này sinh ra các Pháp. Thành công học thiện. Thành quả Pháp bậc Thánh. Tới được Niết Bàn.

知一切法皆悉如響。分別眾聲猶如呼響。

Tri nhất thiết Pháp giai tất như hưởng.

Phân biệt chúng thanh do như hô hưởng.

Biết tất cả Pháp hết thảy đều như tiếng vang. Phân biệt các âm thanh giống như tiếng vang của tiếng gọi.

而無所至。菩薩摩訶薩解如來音不從內出。不從外出。

Nhi vô sở chí. Bồ Tát Ma ha tát giải Như Lai âm bất tòng nội xuất. Bất tòng ngoại xuất.

Mà không nơi tới. Bồ Tát Bồ Tát lớn hiểu âm thanh của Như Lai xuất ra không từ bên trong. Xuất ra không từ bên ngoài.

不從內外出。彼聞音者不在內。不在外。亦不在內外。

Bất tòng nội ngoại xuất. Bĩ văn âm giả bất tại nội. Bất tại ngoại. Diệc bất tại nội ngoại. Xuất ra không từ trong ngoài. Âm thanh nghe đó không ở bên trong. Không ở bên ngoài. Cũng không ở bên trong ngoài.

而能出生巧方便智。了聲如響。悉從緣起。

Nhi năng xuất sinh xảo Phương tiện Trí. Liễu thanh như hưởng. Bất tòng Duyên khởi.

Kinh Hoa Nghiêm

**Mà có thể sinh ra Trí Phương tiện khéo.
Biết âm thanh như tiếng vang. Phát ra
không từ Duyên.**

亦不壞法施。深入音聲。遠離顛倒。善學一切。

**Diệc bất hoại Pháp thí. Thâm nhập âm
thanh. Viễn ly điên đảo. Thiện học nhất
thiết.**

**Cũng không phá hỏng Bồ thí Pháp. Nhập
sâu vào âm thanh. Rời xa đảo lộn. Dễ học
tất cả.**

如帝釋后於一音中出千妙音。而亦不取虛妄音聲。

**Như Đế Thích hậu ư nhất âm trung xuất
thiên diệu âm. Nhi diệc bất thủ hư vọng âm
thanh.**

**Như Vương hậu của Đế Thích trong một
âm thanh xuất ra nghìn âm vi diệu. Mà
cũng không cầm lấy âm thanh ảo vọng.**

菩薩摩訶薩亦復如是。入離虛妄法界。

**Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Nhập
ly hư vọng Pháp giới.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Nhập
vào Cõi Pháp rời ảo vọng.**

Kinh Hoa Nghiêm

出生巧妙方便音聲於無量無邊世界。

**Xuất sinh xảo diệu Phương tiện âm thanh ư
vô lượng vô biên Thế giới.**

**Sinh ra âm thanh Phương tiện hay khéo ở
vô lượng vô biên Thế giới.**

廣為眾生轉淨法輪。度脫一切。

**Quảng vị chúng sinh chuyển tịnh Pháp
luân. Độ thoát nhất thiết.**

**Rộng vị chúng sinh chuyển vận vàng Pháp
Thanh tịnh. Độ thoát tất cả.**

受持如來廣長舌相。出生無量無障礙音。

**Thụ trì Như Lai quảng trường thiết tướng.
Xuất sinh vô lượng vô chướng ngại âm.**

**Nhận giữ tướng lưỡi dài rộng của Như Lai.
Sinh ra vô lượng âm thanh không có
chướng ngại.**

充滿十方一切世界。普令眾生悉得開解。

**Sung mãn thập phương nhất thiết Thế giới.
Phổ linh chúng sinh tất đặc khai giải.**

**Tràn khắp tất cả Thế giới 10 phương. Giúp
cho khắp cả chúng sinh đều được mở rộng
hiểu.**

Kinh Hoa Nghiêm

發起善根。而音聲無轉。不可言說。知音聲非語言。

Phát khởi thiện Căn. Nhi âm thanh vô chuyển. Bất khả ngôn thuyết. Tri âm thanh phi ngữ ngôn.

Phát ra Căn thiện. Mà âm thanh không chuyển vận. Không có thể nói giảng. Biết âm thanh lời nói sai.

而隨順語言。亦不染著種種音聲。

Nhi tùy thuận ngữ ngôn. Diệc bất nhiễm trước chủng chủng âm thanh.

Mà thuận theo lời nói. Cũng không nhiễm nương nhờ đủ các loại âm thanh.

覺悟了知一切音聲。佛子!是為菩薩摩訶薩第七如響忍。

Giác ngộ liễu tri nhất thiết âm thanh. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thất như hưởng Nhẫn.

Giác ngộ biết rõ tất cả âm thanh. Phật Tử! Đó là Nhẫn nhĩn thứ 7 như tiếng vang của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

佛子!何等為菩薩摩訶薩如電忍?佛子!

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Hà đẳng vi BỒ Tát Ma ha tát như
điện Nhẫn ? Phật Tử !**

**Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhĩ như ánh
chớp điện của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử !**

此菩薩不生世間。不死世間。不內世間。不外世間。
。

**Thử BỒ Tát bất sinh Thế gian. Bất tử Thế
gian. Bất nội Thế gian. Bất ngoại Thế gian.
BỒ Tát này không sinh ở Thế gian. Không
chết ở Thế gian. Không bên trong Thế
gian. Không bên ngoài Thế gian.**

不行世間。非不行世間。不壞世間。非不壞世間。
**Bất hành Thế gian. Phi bất hành Thế gian.
Bất hoại Thế gian. Phi bất hoại Thế gian.
Không làm Thế gian. Không làm Thế gian
sai. Không phá hỏng Thế gian. Không phá
hỏng Thế gian sai.**

不起世間趣。不離世間趣。不等世間。非不等世間。
。

**Bất khởi Thế gian thú. Bất ly Thế gian thú.
Bất đẳng Thế gian. Phi bất đẳng Thế gian.**

Không phát ra hương tới Thế gian. Không rời hương tới Thế gian. Không cùng với Thế gian. Không cùng với Thế gian sai.

非世間非離世間。不行菩薩行。而不捨大願。非實非虛。

Phi Thế gian phi ly Thế gian. Bất hành Bồ Tát hạnh. Nhi bất xả đại nguyện. Phi thực phi hư.

Thế gian sai rời Thế gian sai. Không thực hành hạnh Bồ Tát. Mà không bỏ nguyện lớn. Thực sai giả sai.

所行真實。究竟一切如來正法。能辦一切世間諸事。

Sở hành chân thực. Cứu cánh nhất thiết Như Lai Chính Pháp. Năng biện nhất thiết Thế gian chư sự.

Do thực hành chân thực. Thành quả tất cả Pháp đúng của Như Lai. Có thể làm đủ các việc của tất cả Thế gian.

亦不隨順世間流轉。亦不受持正法流轉。譬如電。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệc bất tùy thuận Thế gian lưu chuyển.

Diệc bất thụ trì Chính Pháp lưu chuyển.

Thí như điện.

Cũng không thuận theo lưu chuyển của Thế gian. Cũng không nhận giữ lưu chuyển Pháp đúng. Ví như ánh chớp điện.

或日，或月，山樹，男女，室宅，牆壁，大地，流水等。

Hoặc Nhật, hoặc Nguyệt, sơn thụ, nam nữ, thất trạch tường bích, Đại địa lưu thủy đẳng.

Hoặc mặt Trời, hay mặt Trăng, núi cây, nam nữ, phòng nhà ở, tường nền, Đất lớn, các giòng nước chảy.

皆悉能照。令明淨故。譬水，油，身，寶珠，明鏡。

Giai tất năng chiếu. Linh minh tịnh cố. Thí thủy du, thân, bảo châu, minh kính.

Hết thủy đều có thể chiếu sáng. Do làm cho sáng sạch. Ví như nước, dầu, thân, châu báu, gương sáng.

如是等一切清淨色。悉能照明一切淨界。

Như thị đẳng nhất thiết Thanh tịnh Sắc. Tất năng chiếu minh nhất thiết tịnh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Như thế cùng với tất cả Sắc thân Thanh tịnh. Đều có thể chiếu sáng tất cả Cõi Thanh tịnh.

電不離明淨。明淨不離電。電能遠照。而電非遠近。

Điện bất ly minh tịnh. Minh tịnh bất ly điện. Điện năng viễn chiếu. Nhi điện phi viễn cận.

Ánh chớp điện không rời sáng sạch. Sáng sạch không rời ánh chớp điện. Ánh chớp điện có thể chiếu xa. Mà ánh chớp điện gần xa sai.

菩薩摩訶薩亦復如是。能照彼我一切境界。

Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị. Năng chiếu bỉ ngã nhất thiết cảnh giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Có thể chiếu sáng tất cả cảnh giới của bản thân họ.

而其智慧不作分別。照現彼我一切境界。

Nhi kỳ Trí tuệ bất tác phân biệt. Chiếu hiện bỉ ngã nhất thiết cảnh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Mà Trí tuệ của họ không làm phân biệt.
Chiếu sáng hiện ra tất cả cảnh giới của bản thân họ.**

如種子中無有根，芽，莖，節，枝，葉。而能爲因。

Như chủng tử trung vô hữu căn, nha hành tiết chi diệp. Nhi năng vi nhân.

Như trong hạt giống không có gốc, mầm, thân, cành, nhánh, lá. Mà có thể là nguyên nhân.

菩薩摩訶薩亦復如是。於不二法中分別二相。

Bồ Tát Ma ha tát diệp phục như thị. Ư bất nhị Pháp trung phân biệt nhị tướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Ở trong không hai Pháp phân biệt hai hình tướng.

修無礙際。佛子!是爲菩薩摩訶薩第八如電忍。

Tu vô ngại tế. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ bát như điện Nhẫn.

Tu giới hạn không trở ngại. Phật Tử! Đó là Nhẫn nhin thứ 8 như ánh chớp điện của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩成就此忍。雖不往詣諸如來所。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thủ
Nhẫn. Tuy bất vãng nghệ chư Như Lai sở.
Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công Nhẫn
nhịn này. Tuy không đi tới nơi ở của các
Phật.**

而悉普現一切佛刹。不起此世界。不至一切世界。
**Nhi tất phổ hiện nhất thiết Phật sát. Bất
khởi thủ Thế giới. Bất chí nhất thiết Thế
giới.**

**Mà đều hiện ra khắp tất cả Nước Phật.
Không rời Thế giới này. Không đến tất cả
Thế giới.**

菩薩現身遍一切世界。如電光現。遊行無礙。
**Bồ Tát hiện thân biến nhất thiết Thế giới.
Như điện quang hiện. Du hành vô ngại.
Bồ Tát hiện ra thân khắp tất cả Thế giới.
Như ánh chớp điện hiện ra. Đi tới không
trở ngại.**

普至十方。金剛諸山堅固之物所不能障。
**Phổ chí thập phương. Kim Cương chư sơn
kiên cố chi vật sở bất năng chướng.**

Tối khắp cả 10 phương. Vật kiên cố của các núi Kim Cương không thể ngăn cản được.

具足成就佛家清淨身，口，
意業。得無量清淨一切色身。

Cụ túc thành tựu Phật gia Thanh tịnh Thân khẩu ý Nghiệp. Đắc vô lượng Thanh tịnh nhất thiết Sắc thân.

Thành công đầy đủ Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh của gia đình Phật. Được vô lượng tất cả Sắc thân Thanh tịnh.

佛子!何等爲菩薩摩訶薩第九如化忍?佛子!

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu như hóa Nhẫn ? Phật Tử !

Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhịn thứ 9 như biến hóa của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Phật Tử !

此菩薩知一切世間皆悉如化。所謂一切眾生業化。

Thử Bồ Tát tri nhất thiết Thế gian giai tất như hóa. Sở vi nhất thiết chúng sinh Nghiệp hóa.

Bồ Tát này biết tất cả Thế gian hết thảy đều như biến hóa. Gọi là biến hóa Nghiệp của tất cả chúng sinh.

一切眾生行化。一切虛妄化。一切苦樂顛倒化。

Nhất thiết chúng sinh hạnh hóa. Nhất thiết hư vọng hóa. Nhất thiết khổ lạc điên đảo hóa.

Biến hóa hạnh của tất cả chúng sinh. Biến hóa tất cả ảo vọng. Biến hóa đảo lộn tất cả sướng khổ.

一切妄取化。一切世間無實法化。一切語言道化。

Nhất thiết vọng thủ hóa. Nhất thiết Thế gian vô thực Pháp hóa. Nhất thiết ngữ ngôn Đạo hóa.

Biến hóa cầm lấy tất cả ảo vọng. Biến hóa Pháp không thực của tất cả Thế gian. Biến hóa tất cả Đạo lời nói.

一切煩惱化。諸想所起故。調伏眾生化。

Nhất thiết Phiền não hóa. Chư tướng sở khởi cố. Điều phục chúng sinh hóa.

Kinh Hoa Nghiêm

Biến hóa tất cả Phiền não. Do các tướng nhớ phát ra. Biến hóa điều phục chúng sinh.

離垢清淨故。三世不退轉化。無生平等故。菩薩願化。

Ly cấu Thanh tịnh cố. Tam thế Bất thoái chuyển hóa. Vô sinh bình đẳng cố. Bồ Tát nguyện hóa.

Do Thanh tịnh rời bản. Biến hóa Không chuyển lui Ba Đời. Do bình đẳng không sinh. Biến hóa nguyện của Bồ Tát.

長養菩薩行故。如來大悲化。除滅眾生一切苦故。

Trưởng dưỡng Bồ Tát hạnh cố. Như Lai Đại Bi hóa. Trừ diệt chúng sinh nhất thiết khổ cố.

Do nuôi lớn hạnh Bồ Tát. Biến hóa Đại Bi của Như Lai. Do trừ diệt tất cả khổ của chúng sinh.

法輪方便智化。出生無量無畏智辯故。

Pháp luân Phương tiện Trí hóa. Xuất sinh vô lượng vô úy Trí biện cố.

Biến hóa Trí Phương tiện vãng Pháp. Do sinh ra vô lượng Trí biện luận không sợ hãi.

佛子!是為菩薩摩訶薩解知世間,離世間化。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát giải tri Thế gian, ly Thế gian hóa.

Phật Tử! Đó là biến hóa hiểu biết Thế gian, rời Thế gian của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

決定知廣大,知無量,無際等。知如如。

Quyết định tri quảng đại, tri vô lượng, vô tế đẳng. Tri như như.

Quyết định biết rộng lớn, biết vô lượng, không bằng nhau. Biết không động.

具足成就無量自在。於真實中而不傾動。

Cụ túc thành tựu vô lượng Tự tại. Ở chân thực trung nhi bất khuynh động.

Thành công đầy đủ vô lượng Tự do. Ở trong chân thực mà không nghiêng động.

悉見一切無有真實而不壞所行。譬如化不從心起。

Tất kiến nhất thiết vô hữu chân thực nhi bất hoại sở hành. Thí như hóa bất tòng tâm khởi.

Đều thấy tất cả không có chân thực mà không phá hỏng làm được. Ví như biến hóa phát ra không từ tâm.

不住心中生。不由業起。亦不受報。非世間生。

Bất trụ tâm trung sinh. Bất do Nghiệp khởi.

Diệc bất thụ báo. Phi Thế gian sinh.

Sinh không dừng ở trong tâm. Phát ra không do Nghiệp. Cũng không nhận báo ứng. Thế gian sinh sai.

非世間滅。非法所攝。非法所觸。非是久住。非須臾住。

Phi Thế gian diệt. Phi Pháp sở nhiếp. Phi Pháp sở xúc. Phi thị cứu trụ. Phi tu du trụ.

Thế gian diệt mất sai. Hút lấy Pháp sai.

Xúc cảm Pháp sai. Dừng lâu dài sai. Dừng giây phút sai.

非世間行。非離世間。非遊諸方。非諸方所攝。

Phi Thế gian hành. Phi ly Thế gian. Phi du chư phương. Phi chư phương sở nhiếp.

Việc Thế gian sai. Rời Thế gian sai. Tới các phương sai. Hút lấy các phương sai.

Kinh Hoa Nghiêm

非量非無量。非厭非無厭。非休息非無休息。非凡非聖。

Phi lượng phi vô lượng. Phi yếm phi vô yếm. Phi hưu tức phi vô hưu tức. Phi phạm phi Thánh.

So lường sai không so lường sai. Chán gét sai không chán gét sai. Ngưng nghỉ sai không ngưng nghỉ sai. Phạm sai Thánh sai.

非淨非穢。非生非死。非愚非智。非見非失。不依世間。

Phi tịnh phi uế. Phi sinh phi tử. Phi ngu phi Trí. Phi kiến phi thất. Bất y Thế gian.

Sạch sai bản sai. Sinh sai chết sai. Ngu sai Trí tuệ sai. Thấy sai mất sai. Không dựa vào Thế gian.

非法界所攝。非黠慧非愚蒙。非熾然。非寂滅。非生死。

Phi Pháp giới sở nhiếp. Phi hiệt tuệ phi ngu mê. Phi sí nhiên. Phi Tịch diệt. Phi sinh tử.

**Hút lấy Cõi Pháp sai. Sáng suốt sai mê
muội sai. Cháy mạnh sai. Rỗng lặng sai.
Sinh chết sai.**

非涅槃。非有非無。如是菩薩摩訶薩處於世間行菩薩行。

**Phi Niết Bàn. Phi Hữu phi Vô. Như thị BỒ
Tát Ma ha tát xứ ư Thế gian hành BỒ Tát
hạnh.**

**Niết Bàn sai. Có sai không có sai. BỒ Tát
BỒ Tát lớn ở Thế gian thực hành hạnh BỒ
Tát như thế.**

受持方便。觀察世間皆悉如化。不著世間。亦不著化。

**Thụ trì Phương tiện. Quan sát Thế gian giai
tất như hóa. Bất trước Thế gian. Diệc bất
trước hóa.**

**Nhận giữ Phương tiện. Quan sát Thế gian
hết thấy đều như biến hóa. Không nương
nhờ Thế gian. Cũng không nương nhờ biến
hóa.**

不妄取世間。

亦不取化。不住世間。不滅世間。不住正法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất vọng thủ Thế gian. Diệt bất thủ hóa.
Bất trụ Thế gian. Bất diệt Thế gian. Bất trụ
Chính Pháp.**

**Không ảo vọng cầm lấy Thế gian. Cũng
không cầm lấy biến hóa. Không dừng ở
Thế gian. Không diệt mất Thế gian. Không
dừng ở Pháp đúng.**

不隨非法。而不捨教化眾生。一向正念。具足諸願

。

**Bất tùy phi Pháp. Nhi bất xả giáo hóa
chúng sinh. Nhất hướng Chính niệm. Cụ
túc chư nguyện.**

**Không theo Pháp sai. Mà không bỏ giáo
hóa chúng sinh. Một hướng Nhớ đúng. Các
nguyện đầy đủ.**

不莊嚴諸法。亦復不壞諸莊嚴法。

**Bất trang nghiêm chư Pháp. Diệt phục bất
hoại chư trang nghiêm Pháp.**

**Không trang nghiêm các Pháp. Cũng lại
không phá hỏng trang nghiêm các Pháp.**

於一切法悉無所有。悉能具足一切佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất thiết Pháp tất vô sở hữu. Tất năng cụ túc nhất thiết Phật Pháp.

Với tất cả Pháp tất cả đều không có. Đều có thể đầy đủ tất cả Pháp Phật.

譬如化非有非無。菩薩摩訶薩亦復如是。

Thí như hóa phi Hữu phi Vô. BỒ Tát Ma ha tát diệc phục như thị.

Ví như biến hóa Có sai Không có sai. BỒ Tát BỒ Tát lớn cũng lại như thế.

安住如化忍中。悉能具足諸佛菩提。

An trụ như hóa Nhẫn trung. Tất năng cụ túc chư Phật BỒ ĐỀ.

Yên ở trong Nhẫn nhin như biến hóa. Đều có thể đầy đủ các Phật BỒ ĐỀ.

饒益眾生。佛子!是為菩薩摩訶薩第九如化忍。

Nhiều ích chúng sinh. Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ cửu như hóa Nhẫn.

Lợi ích chúng sinh. Phật Tử! Đó là Nhẫn nhin thứ 9 như biến hóa của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

佛子!若菩薩摩訶薩成就此忍。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu
thử Nhẫn.**

**Phật Tử ! Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành
công Nhẫn này.**

於一切佛刹無所依著。譬如化。於一切世界無所依著。

Ư nhất thiết Phật sát vô sở y trước. Thí như hóa ư nhất thiết Thế giới vô sở y trước.

Với tất cả Nước Phật không nương nhờ dựa vào. Ví như biến hóa ra tất cả Thế giới không nương nhờ dựa vào.

於一切佛法不虛妄行。譬如化。行無所行。離諸顛倒。

Ư nhất thiết Phật Pháp bất hư vọng hành. Thí như hóa hành vô sở hành. Ly chư điên đảo.

Với tất cả Pháp Phật thực hành không ảo vọng. Ví như biến hóa ra việc mà không đâu làm. Rồi các đảo lộn.

譬如化非身。示現一切身。譬如化不依色。示現一切色。

Thí như hóa phi thân. Thị hiện nhất thiết thân. Thí như hóa bất y Sắc. Thị hiện nhất thiết Sắc.

Ví như biến hóa thân sai. Tỏ ra rõ tất cả thân. Ví như biến hóa không dựa vào Sắc thân. Tỏ ra rõ tất cả Sắc thân.

譬如化不著實際。平等滿足自性無性。譬如化非解脫法。

Thí như hóa bất trước thực tế. Bình đẳng mãn túc tự tính vô tính. Thí như hóa phi Giải thoát Pháp.

Ví như biến hóa không nương nhờ thực tế. Bình đẳng đầy đủ tự tính không có tính. Ví như biến hóa Pháp Giải thoát sai.

悉能示現一切法處。譬如化無處所性。

Tất năng thị hiện nhất thiết Pháp xứ. Thí như hóa vô xứ sở tính. Diệc phi điều phục. Đều có thể tỏ ra rõ tất cả nơi Pháp. Ví như biến hóa tính không có xứ sở. Cũng điều phục sai.

亦非調伏。亦非清淨。譬如化離一切神力。往詣一切諸如來所。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệc phi Thanh tịnh. Thí như hóa ly nhất
thiết Thần lực. Vãng nghệ nhất thiết chư
Như Lai sở.**

**Cũng Thanh tịnh sai. Ví như biến hóa rời
tất cả Thần lực. Đi tới tất cả nơi ở của các
Như Lai.**

譬如化不可退轉。不生不滅。悉離罣礙。

**Thí như hóa bất khả thoái chuyển. Bất sinh
bất diệt. Tất ly quái ngại.**

Ví như biến hóa không thể chuyển lui.

Không sinh không mất. Đều rời lười nhác.

一切諸力，金剛諸山所不能障。

**Nhất thiết chư lực, Kim Cương chư sơn sở
bất năng chướng.**

**Tất cả các lực, các núi Kim Cương không
thể ngăn cản được.**

佛子！何等爲菩薩摩訶薩第十如虛空忍？佛子！

**Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ
thập như hư không Nhẫn ? Phật Tử !**

**Phật Tử ! Thế nào là Nhẫn nhĩn thứ 10 như
khoảng không của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Phật
Tử !**

此菩薩解一切法界猶如虛空。以無性故。譬如虛空。

Thử Bồ Tát giải nhất thiết Pháp giới do như hư không. Dĩ vô tính cố. Thí như hư không. Bồ Tát này hiểu tất cả Cõi Pháp giống như khoảng không. Do vì không có tính. Ví như khoảng không.

一切世界亦復如是。解一切佛刹無所起故。譬如虛空。

Nhất thiết Thế giới diệc phục như thị. Giải nhất thiết Phật sát vô sở khởi cố. Thí như hư không.

Tất cả Thế giới cũng lại như thế. Do hiểu tất cả Nước Phật không nổi lên. Ví như khoảng không.

一切諸法亦復如是。解無二法故。譬如虛空。

Nhất thiết chư Pháp diệc phục như thị. Giải vô nhị Pháp cố. Thí như hư không.

Tất cả các Pháp cũng lại như thế. Do hiểu không có hai Pháp. Ví như khoảng không.

一切眾生行亦復如是。解行無所行故。譬如虛空。

Nhất thiết chúng sinh hạnh diệt phục như thị. Giải hành vô sở hành cố. Thí như hư không.

Hạnh của tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Do hiểu làm không làm. Ví như khoảng không.

一切佛法亦復如是。解無分別故。譬如虛空。

Nhất thiết Phật Pháp diệt phục như thị. Giải vô phân biệt cố. Thí như hư không.

Tất cả Pháp Phật cũng lại như thế. Do hiểu không có phân biệt. Ví như khoảng không.

一切佛力亦復如是。解無異故。譬如虛空。

Nhất thiết Phật lực diệt phục như thị. Giải vô dị cố. Thí như hư không.

Tất cả lực Phật cũng lại như thế. Do hiểu không khác. Ví như khoảng không.

一切諸禪亦復如是。解三世故。譬如虛空。

Nhất thiết chư Thiên diệt phục như thị. Giải Tam thế cố. Thí như hư không.

Tất cả các Thiên cũng lại như thế. Do hiểu Ba Đồi. Ví như khoảng không.

一切說法亦復如是。解不可說故。譬如虛空。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết thuyết Pháp diệc phục như thị.
Giải bất khả thuyết cố. Thí như hư không.
Tất cả nói Pháp cũng lại như thế. Do hiểu
không thể nói. Ví như khoảng không.**

一切佛身亦復如是。解無礙故。譬如虛空。遍一切處。

**Nhất thiết Phật thân diệc phục như thị. Giải
vô ngại cố. Thí như hư không. Biến nhất
thiết xứ.**

**Tất cả thân Phật cũng lại như thế. Do hiểu
không trở ngại. Ví như khoảng không. Đi
khắp tất cả nơi.**

解一切法如虛空故。

**Giải nhất thiết Pháp như hư không cố.
Do hiểu tất cả Pháp như khoảng không.**

佛子!如是菩薩摩訶薩解一切法悉如虛空。

**Phật Tử ! Như thị BỒ Tát Ma ha tát giải nhất
thiết Pháp tất như hư không.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn hiểu tất cả
Pháp đều như khoảng không như thế.**

得虛空等忍智。得虛空等身。得虛空等身業。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc hư không đẳng Nhãn Trí. Đắc hư không đẳng thân. Đắc hư không đẳng Thân nghiệp.

Được Trí tuệ Nhãn nhìn bình đẳng trống rỗng. Được thân bằng trống rỗng. Được Nghiệp thân bằng trống rỗng.

得虛空等口。得虛空等口業。

Đắc hư không đẳng khẩu. Đắc hư không đẳng Khẩu nghiệp.

Được miệng bằng trống rỗng. Được Nghiệp miệng bằng trống rỗng.

得虛空等心。得虛空等心業。譬如虛空。不生，不死。

Đắc hư không đẳng tâm, đắc hư không đẳng Tâm nghiệp. Thí như hư không. Bất sinh bất tử.

Được tâm bằng trống rỗng. Được Nghiệp tâm bằng trống rỗng. Ví như khoảng không. Không sinh không chết.

菩薩摩訶薩亦復如是。一切法身不生，不死。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Nhất thiết Pháp thân bất sinh bất tử.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn cũng lại như thế. Tất cả Thân Pháp không sinh không chết.

譬如虛空不可破壞。菩薩摩訶薩亦復如是。

Thí như hư không bất khả phá hoại. BỒ TÁT Ma ha tát diệt phục như thị.

Ví như khoảng không không thể phá hỏng.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn cũng lại như thế.

智慧諸力不可破壞。譬如虛空。一切世間之所依止而無所依。

Trí tuệ chư lực bất khả phá hoại. Thí như hư không. Nhất thiết Thế gian chi sở y chỉ nhi vô sở y.

Các lực Trí tuệ không thể phá hỏng. Ví như khoảng không. Tất cả Thế gian do dừng dựa vào mà không nơi dừng dựa vào.

菩薩摩訶薩亦復如是。一切諸法之所依止而無所依

。

BỒ TÁT Ma ha tát diệt phục như thị. Nhất thiết chư Pháp chi sở y chỉ nhi vô sở y.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn cũng lại như thế. Tất cả các Pháp dừng dựa vào mà không nơi dừng dựa vào.

Kinh Hoa Nghiêm

譬如虛空。不生不滅。悉爲一切生滅所依。

Thí như hư không. Bất sinh bất diệt. Tất vì nhất thiết sinh diệt sở y.

Ví như khoảng không. Không sinh không mất. Đều vì dựa vào tất cả sinh mất.

菩薩摩訶薩亦復如是。非向，非成。

Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị. Phi hướng phi thành.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Hướng tới sai hình thành sai.

令一切眾生皆悉清淨。譬如虛空。非方，非非方。

Linh nhất thiết chúng sinh giai tất Thanh tịnh. Thí như hư không. Phi phương phi phi phương.

Giúp cho tất cả chúng sinh hết thảy đều Thanh tịnh. Ví như khoảng không. Phương sai không có phương sai.

而能示現諸海分際。菩薩摩訶薩亦復如是。

Nhi năng thị hiện chư hải phân tế. Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị.

Mà có thể tỏ ra rõ phân ranh giới các biển. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

非業，非業報。而能演說一切生死大海分際。

Phi Nghiệp phi Nghiệp báo. Nhi năng diễn thuyết nhất thiết sinh tử đại hải phân tế.

Nghiệp sai Nghiệp báo sai. Mà có thể diễn thuyết phân ranh giới của tất cả biển sinh chết.

譬如虛空。非行非住。而能示現種種威儀。

Thí như hư không. Phi hành phi trụ. Nhi năng thị hiện chủng chủng uy nghi.

Ví như khoảng không. Đi sai dừng sai. Mà có thể tỏ ra rõ đủ các loại uy nghi.

菩薩摩訶薩亦復如是。非行 非住。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Phi hành phi trụ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Đi sai dừng sai.

而能分別一切諸行。譬如虛空。非色，非無色。

Nhi năng phân biệt nhất thiết chư hành.

Thí như hư không. Phi Sắc phi vô Sắc.

Mà có thể phân biệt tất cả các việc. Ví như khoảng không. Sắc thân sai không có Sắc thân sai.

Kinh Hoa Nghiêm

而能示現百千諸色。菩薩摩訶薩亦復如是。

Nhi năng thị hiện bách thiên chư Sắc. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị.

Mà có thể tỏ ra rõ trăm nghìn các Sắc thân. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế.

非世間色，

非離世間色。而能示現一切諸色。譬如虛空。

Phi Thế gian Sắc, phi ly Thế gian Sắc. Nhi năng thị hiện nhất thiết chư Sắc. Thí như hư không.

Sắc thân Thế gian sai, Sắc thân rời Thế gian sai. Mà có thể tỏ ra rõ tất cả các Sắc thân. Ví như khoảng không.

非久住，

非須臾住。菩薩摩訶薩亦復如是。非久趣向，非須臾趣向。

Phi cửu trụ, phi tu du trụ. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Phi cửu thú hướng, phi tu du thú hướng.

Dừng lâu sai, dừng giây lát sai. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Hướng tới lâu dài sai, hướng tới giây lát sai.

Kinh Hoa Nghiêm

能廣演說一切菩薩之所住行。譬如虛空。非淨，非穢。

Năng quảng diễn thuyết nhất thiết Bồ Tát chi sở trụ hành. Thí như hư không. Phi tịnh phi uế.

Có thể rộng diễn thuyết đi dưng của tất cả Bồ Tát. Ví như khoảng không. Sạch sai bản sai.

菩薩摩訶薩亦復如是。非世間障覆。亦非清淨。

Bồ Tát Ma ha tát diệt phục như thị. Phi Thế gian chướng phúc. Diệt phi Thanh tịnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Chướng ngại Thế gian sai. Cũng Thanh tịnh sai.

譬如虛空。一切世間皆謂現前。實非現前。

Thí như hư không. Nhất thiết Thế gian giai vị hiện tiền. Thực phi hiện tiền.

Ví như khoảng không. Tất cả Thế gian đều vị hiện ra rõ. Thực hiện ra sai.

菩薩摩訶薩亦復如是。一切諸法現菩薩前。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Nhất thiết chư Pháp hiện Bồ Tát tiên.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Tất cả các Pháp hiện ra trước Bồ Tát.

而於菩薩無所現前。譬如虛空。住一切處。而虛空無分齊。

Nhi ư Bồ Tát vô sở hiện tiên. Thí như hư không. Trụ nhất thiết xứ. Nhi hư không vô phân tề.

Mà với Bồ Tát không nơi hiện ra. Ví như khoảng không. Dừng ở tất cả nơi. Mà khoảng không không phân đều.

菩薩摩訶薩亦復如是。住一切法。而菩薩心無有分齊。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Trụ nhất thiết Pháp. Nhi Bồ Tát tâm vô hữu phân tề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Dừng ở tất cả Pháp. Mà tâm Bồ Tát không có chia đều.

何以故？菩薩摩訶薩思惟自己善根猶如虛空。

**Hà dĩ cố ? BỒ Tát Ma ha tát tư duy tự kỷ
thiện Căn do như hư không.**

**Cớ là sao ? BỒ Tát BỒ Tát lớn suy nghĩ Căn
thiện của tự bản thân giống như khoảng
không.**

善根清淨, 善根具足, 善根平等, 善根一分,

**Thiện Căn Thanh tịnh, thiện Căn cụ túc,
thiện Căn bình đẳng, thiện Căn nhất phận.**

**Căn thiện Thanh tịnh, Căn thiện đầy đủ,
Căn thiện bình đẳng, Căn thiện cùng phận.**

善根寂滅, 善根一味, 善根一量,

善根清淨如虛空色。

**Thiện Căn Tịch diệt, thiện Căn nhất vị,
thiện Căn nhất lượng, thiện Căn Thanh tịnh
như hư không Sắc.**

**Căn thiện Rỗng lặng, Căn thiện cùng vị,
Căn thiện một lượng, Căn thiện Thanh tịnh
Sắc thân như khoảng không.**

善根趣一切道, 不忘一切法, 得一切不壞法,

**Thiện Căn thú nhất thiết Đạo, bất vong
nhất thiết Pháp, đắc nhất thiết bất hoại
Pháp.**

Căn thiện hướng tới tất cả Đạo, không quên tất cả Pháp, được tất cả Pháp không phá hỏng.

遊行一切刹，具足一切身。而於諸身悉無所著。

Du hành nhất thiết Sát, cụ túc nhất thiết thân. Nhi ư chư thân tất vô sở trước.

Đi tới tất cả Nước Phật, đầy đủ tất cả thân. Mà với các thân đều không nơi nương nhờ.

普於十方。永離癡惑。具足成就不可壞力。

Phổ ư thập phương. Vĩnh ly si hoặc. Cụ túc thành tựu bất khả hoại lực.

Khắp cả 10 phương. Vĩnh rời ngu hoặc.

Thành công đầy đủ lực không thể phá hỏng.

滿足一切功德境界。得一切種法。得深樂法。

Mãn túc nhất thiết công Đức cảnh giới. Đặc nhất thiết chủng Pháp. Đặc thâm nhạo Pháp.

Đầy đủ tất cả cảnh giới công Đức. Được tất cả các loại Pháp. Được Pháp yêu thích thâm sâu.

得虛空等金剛善根。出生一切諸妙音聲。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc hư không đẳng Kim cương thiện Căn.

Xuất sinh nhất thiết chư diệu âm thanh.

Được Căn thiện Kim cương bằng khoảng không. Sinh ra tất cả các âm thanh vi diệu.

一切世間常轉法輪。未曾失時。

Nhất thiết Thế gian thường chuyển Pháp luân. Vị tằng thất thời.

Tất cả Thế gian thường chuyển vận vàng Pháp. Chưa từng sai thời.

佛子!是為菩薩摩訶薩第十如虛空忍。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ thập như hư không Nhẫn.

Phật Tử! Đó là Nhẫn nhin thứ 10 như khoảng không của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩成就此忍。得無來身。以無去故。得不生身。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát thành tựu thứ Nhẫn. Đắc vô lai thân. Dĩ vô khứ cố. Đắc bất sinh thân.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn thành công Nhẫn nhin này. Được thân không tới. Do vì không đi. Được thân không sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

以不滅故。得不聚身。以無散壞故。具足不實身。

Dĩ bất diệt cố. Đắc bất tụ thân. Dĩ vô tán hoại cố. Cụ túc bất thực thân.

**Do vì không mất. Được thân không tích tụ.
Do vì không tan hỏng. Đầy đủ thân không thực.**

以無真實故。得一相身。以無相故。得無量身。

**Dĩ vô chân thực cố. Đắc nhất tướng thân.
Dĩ vô tướng cố. Đắc vô lượng thân.**

**Do vì không chân thực. Được thân một hình tướng.
Do vì không có hình tướng. Được thân vô lượng.**

以佛力無量故。得平等身。以如相故。得不壞身。

Dĩ Phật lực vô lượng cố. Đắc bình đẳng thân. Dĩ như tướng cố. Đắc bất hoại thân.

**Do vì lực Phật vô lượng. Được thân bình đẳng.
Do vì như hình tướng. Được thân không phá hỏng.**

以等觀三世故。得至一切處身。

Dĩ đẳng quan Tam thế cố. Đắc chí nhất thiết xứ thân.

Do vì bình đẳng quan sát Ba Đồi. Được thân tới tất cả nơi.

以淨眼普照無障礙故。得離欲際身。

Dĩ Tịnh nhãn phổ chiếu vô chướng ngại cố. Đắc ly dục tế thân.

Do vì mắt Thanh tịnh chiếu sáng khắp không có chướng ngại. Được thân rời ranh giới tham muốn.

以一切法無合散故。得虛空際功德藏。

Dĩ nhất thiết Pháp vô hợp tán cố. Đắc hư không tế công Đức tạng.

Do vì tất cả Pháp không tan hợp. Được tạng công Đức giữa khoảng không.

以無盡故。得無窮盡平等法辯。

Dĩ vô tận cố. Đắc vô cùng tận bình đẳng Pháp biện.

Do vì không hết. Được biện luận Pháp bình đẳng không có tận cùng.

以一切法性如虛空一性故。得無量無礙微妙音聲。

Dĩ nhất thiết Pháp tính như hư không nhất tính cố. Đắc vô lượng vô ngại vi diệu âm thanh.

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì tất cả tính Pháp một tính như khoảng không. Được vô lượng âm thanh vi diệu không trở ngại.

以無礙如虛空故。得清淨具足一切菩薩行巧妙方便。

Dĩ vô ngại như hư không cố. Đắc Thanh tịnh cụ túc nhất thiết Bồ Tát hạnh xảo diệu Phương tiện.

Do vì như khoảng không không có trở ngại. Được Phương tiện hay khéo tất cả hạnh Bồ Tát Thanh tịnh đầy đủ.

以一切法無礙清淨如虛空故。得一切佛法海。

Dĩ nhất thiết Pháp vô ngại Thanh tịnh như hư không cố. Đắc nhất thiết Phật Pháp hải. Do vì tất cả Pháp Thanh tịnh không trở ngại như khoảng không. Được tất cả biển Pháp Phật.

以不可斷如虛空故。得受持一切佛刹。

Dĩ bất khả đoạn như hư không cố. Đắc thụ trì nhất thiết Phật sát.

Do vì không thể cắt đứt như khoảng không. Được nhận giữ tất cả Nước Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

以無量如虛空離貪欲故。得一切法示現自在。未曾休息。

Dĩ vô lượng như hư không ly tham dục cố. Đắc nhất thiết Pháp thị hiện Tự tại. Vị tăng hūy tức.

Do vì không rời tham muốn vô lượng như khoảng không. Được tất cả Pháp tỏ ra rõ Tự do. Chưa từng ngưng nghỉ.

以堅固如虛空故。得不可壞堅固法身。

Dĩ kiên cố như hư không cố. Đắc bất khả hoại kiên cố Pháp thân.

Do vì kiên cố như khoảng không. Được Thân Pháp kiên cố không thể phá hỏng.

以如虛空能持一切世間故。具足成就不可沮壞金剛諸根。

Dĩ như hư không năng trì nhất thiết Thế gian cố. Cụ túc thành tựu bất khả tự hoại Kim cương chư Căn.

Do vì như khoảng không có thể giữ tất cả Thế gian. Thành công đầy đủ các Căn Kim cương không thể tan hỏng.

以示現一切世間成敗故。得具足力。能持一切世間。

Dĩ thị hiện nhất thiết Thế gian thành bại cố. Đắc cụ túc lực. Năng trì nhất thiết Thế gian.

Do vì tỏ ra rõ thành bại của tất cả Thế gian. Được lực đầy đủ. Có thể giữ tất cả Thế gian

以受持智慧如虛空故。佛子!是為菩薩摩訶薩十種忍。

Dĩ thụ trì Trí tuệ như hư không cố. Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Nhẫn. Do vì nhận giữ Trí tuệ như khoảng không. Phật Tử ! Đó là 10 loại Nhẫn nhĩn của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

爾時普賢菩薩欲重宣此義。為諸菩薩以偈頌曰：
**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng tuyên thử nghĩa. Vị chư Bồ Tát dĩ kệ tụng viết :
Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn nói lại nghĩa này. Vì các Bồ Tát dùng bài kệ tụng nói rằng :**

譬如世有人。聞有寶藏處。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thí như thế hữu nhân. Văn hữu bảo tạng
xú.**

Ví như đời có người. Nghe có nơi kho báu.

聞已大歡喜。寶藏可得故。

Văn dĩ đại hoan hỉ. Bảo tạng khả đắc cố.

**Nghe xong rất vui mừng. Do đáng được
kho báu.**

如是大智慧。菩薩真佛子。

Như thị đại Trí tuệ. Bồ Tát chân Phật Tử.

Trí tuệ lớn như thế. Bồ Tát Phật Tử thực.

佛深寂滅法。聞已大歡喜。

**Phật thâm Tịch diệt Pháp. Văn dĩ đại hoan
hỉ.**

**Pháp Phật sâu Rõng lặng. Nghe xong rất
vui mừng.**

聞彼深法已。其心不恐怖。

Văn bỉ thâm Pháp dĩ. Kỳ tâm bất khủng bố.

**Đã nghe Pháp sâu đó. Tâm họ không
hoảng sợ.**

亦不生驚畏。不退亦不沒。

**Diệc bất sinh kinh úy. Bất thoái diệc bất
một.**

Kinh Hoa Nghiêm

Cũng không sinh sợ hãi. Không lui cũng không chìm.

菩薩向菩提。聞此寂滅音。

**Bồ Tát hướng Bồ Đề. Văn thứ Tịch diệt âm.
Bồ Tát hướng Bồ Đề. Nghe âm Rỗng lặng này.**

堪忍寂滅法。於彼不生疑。

Kham Nhẫn Tịch diệt Pháp. Ư bỉ bất sinh nghi.

Nhẫn chịu Pháp Rỗng lặng. Với nó không sinh nghi.

我作一切智。天人尊導師。

Ngã tác Nhất thiết Trí. Thiên nhân tôn Đạo sư.

Ta làm Tất cả Trí. Người Trời kính Thầy dẫn.

以聞甚深法。其心堪忍故。

Dĩ văn thậm thâm Pháp. Kỳ tâm kham Nhẫn cố.

Vì nghe Pháp rất sâu. Nên tâm họ Nhẫn chịu.

彼聞寂滅音。踊躍大歡喜。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bỉ văn Tịch diệt âm. Dũng được đại hoan
hỉ.**

**Họ nghe âm Rỗng lặng. Dũng mãnh rất vui
mừng.**

一心樂專求。一切諸佛法。

**Nhất tâm nhạo chuyên cầu. Nhất thiết chư
Phật Pháp.**

**Nhất tâm thích chuyên cầu. Tất cả các
Pháp Phật.**

修習調伏心。正直求菩提。

**Tu tập điều phục tâm. Chính trực cầu BỒ
ĐỀ.**

**Tu luyện điều phục tâm. Ngay thẳng cầu
BỒ ĐỀ.**

長養諸善根。而不壞法性。

**Trưởng dưỡng chư thiện Căn. Nhi bất hoại
Pháp tính.**

**Nuôi lớn các Căn thiện. Mà tính Pháp
không hỏng.**

堪忍寂滅法。隨順彼音聲。

**Kham Nhẫn Tịch diệt Pháp. Tùy thuận bỉ
âm thanh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Nhẫn chịu Pháp Rõng lặng. Thuận theo âm thanh đó.

修習菩薩行。安住音聲忍。

**Tu tập BỒ Tát hạnh. An trụ âm thanh Nhẫn.
Tu luyện hạnh BỒ Tát. Yên ở Nhẫn âm thanh.**

轉求勝妙道。出生諸善法。

Chuyển cầu thẳng diệu Đạo. Xuất sinh chư thiện Pháp.

Chuyển cầu Đạo tốt đẹp. Sinh ra các Pháp thiện.

精進不退轉。究竟成菩提。

Tinh tiến Bất thoái chuyển. Cứu cánh thành BỒ ĐỀ.

Tinh tiến Không chuyển lui. Kết quả được BỒ ĐỀ.

聞此妙音聲。菩提心清淨。

Văn thử diệu âm thanh. BỒ ĐỀ tâm Thanh tịnh.

Nghe âm thanh hay này. Tâm BỒ ĐỀ Thanh tịnh.

得勇健善根。令諸佛歡喜。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc dũng kiện thiện Căn. Linh chư Phật
hoan hỉ.**

**Được Căn thiện dũng mạnh. Làm các Phật
vui mừng.**

譬如功德人。獲大珍寶藏。

**Thí như công Đức nhân. Hoạch đại trân
bảo tạng.**

**Ví như người công Đức. Được kho châu
báu lớn.**

隨順身所宜。造諸莊嚴具。

**Tùy thuận thân sở nghi. Tạo chư trang
nghiêm cụ.**

**Thân thích nghi thuận theo. Làm các đồ
trang nghiêm.**

慧者亦如是。聞此深法義。

**Tuệ giả diệc như thị. Văn thử thâm Pháp
nghĩa.**

**Trí tuệ cũng như thế. Nghe nghĩa Pháp sâu
này.**

增廣智慧海。隨順求諸法。

**Tăng quảng Trí tuệ hải. Tùy thuận cầu chư
Pháp.**

Tăng rộng biển Trí tuệ. Thuận theo cầu các Pháp.

決定隨順法。分別無所有。

Quyết định tùy thuận Pháp. Phân biệt vô sở hữu.

Quyết định thuận theo Pháp. Phân biệt tất cả không.

隨順於真如。得彼真實法。

Tùy thuận ư Chân Như. Đắc bỉ chân thực Pháp.

Thuận theo với Chân Như. Được Pháp chân thực đó.

得淨自在心。明徹大歡喜。

Đắc tịnh Tự tại tâm. Minh triệt đại hoan hỉ. Được tâm Tự do sạch. Trong sáng rất vui mừng.

解了一切法。悉從眾緣起。

Giải liễu nhất thiết Pháp. Tất tòng chúng Duyên khởi.

Hiểu rõ tất cả Pháp. Đều phát từ các Duyên.

修習平等法。分別性非性。

Kinh Hoa Nghiêm

Tu tập bình đẳng Pháp. Phân biệt tính phi tính.

Tu luyện Pháp bình đẳng. Phân biệt tính, tính sai.

不壞佛法藏。正覺一切法。

Bất hoại Phật Pháp tạng. Chính Giác nhất thiết Pháp.

Tạng Pháp Phật không hỏng. Hiểu đúng tất cả Pháp.

正直心堅固。莊嚴淨菩提。

Chính trực tâm kiên cố. Trang nghiêm tịnh BỒ ĐỀ.

Tâm ngay thẳng kiên cố. BỒ ĐỀ sạch trang nghiêm.

不動如須彌。一向求佛道。

Bất động như Tu Di. Nhất hướng cầu Phật Đạo.

Không động như Tu Di. Một hướng cầu Đạo Phật.

修習深三昧。精進不懈怠。

Tu tập thâm Tam muội. Tinh tiến bất giải đãi.

**Tu luyện sâu Tam muội. Tinh tiến không
lười nhác.**

無量劫修行。未曾有退失。

**Vô lượng Kiếp tu hành. Vị tăng hữu thoái
thất.**

**Vô lượng Kiếp tu hành. Chưa từng có lui
mất.**

最勝甚深海。究竟到彼岸。

**Tối thắng thậm thâm hải. Cứu cánh đảo bĩ
Ngạn.**

Biển rất sâu tốt nhất. Cuối cùng tới bờ kia.

盡諸法原底。遠離眾恐怖。

**Tận chư Pháp nguyên để. Viễn ly chúng
khủng bố.**

**Gốc đáy các Pháp hết. Rời xa các hoảng
sợ.**

等心觀諸法。如無等所說。

**Đẳng tâm quan chư Pháp. Như vô đẳng sở
thuyết.**

**Tâm bình xem các Pháp. Như nói không
sánh bằng.**

成就隨順忍。平等智滿足。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành tựu tùy thuận Nhẫn. Bình đẳng Trí
mãn túc.**

**Thành công Nhẫn thuận theo. Trí bình
đẳng đầy đủ.**

具足順忍門。順佛之所說。

**Cụ túc thuận Nhẫn môn. Thuận Phật chi sở
thuyết.**

**Đầy đủ môn Nhẫn thuận. Thuận theo được
Phật nói.**

隨順真實智。不分別法相。

**Tùy thuận chân thực Trí. Bất phân biệt
Pháp tướng.**

**Thuận theo Trí chân thực. Không phân biệt
tướng Pháp.**

三十三天中。彼諸天子等。

**Tam thập tam Thiên trung. Bửu chư Thiên
Tử đẳng.**

**Trong ba mươi ba Trời. Nhóm các người
Trời đó.**

共一寶器食。所食各不同。

**Cộng nhất bảo khí thực. Sở thực các bất
đồng.**

Cùng ăn một đồ bấu. Được lộc đều khác nhau.

諸天種種食。不從十方來。

Chư Thiên chủng chủng thực. Bất tòng thập phương lai.

Đủ loại lộc các Trời. Không từ 10 phương tới.

隨彼所修業。自然食在器。

Tùy bỉ sở tu Nghiệp. Tự nhiên thực tại khí. Được lộc theo Nghiệp tu. Tự nhiên lộc trong bát.

菩薩亦如是。觀察一切法。

Bồ Tát diệc như thị. Quan sát nhất thiết Pháp.

Bồ Tát cũng như thế. Quan sát tất cả Pháp.

悉從因緣起。不生亦不滅。

Tất tòng Nhân duyên khởi. Bất sinh diệc bất diệt.

Đều phát từ Nhân duyên. Không sinh cũng không mất.

若法不生滅。是法不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhược Pháp bất sinh diệt. Thị Pháp bất khả tận.

Nếu Pháp không sinh mất. Pháp đó không thể hết.

了達其成敗。清淨不可壞。

Liễu đạt kỳ thành bại. Thanh tịnh bất khả hoại.

Thông tỏ thành bại này. Thanh tịnh không thể hỏng.

實際不可壞。悉寂滅如如。

Thực tế bất khả hoại. Tất Tịch diệt như như.

Thực tế không thể hỏng. Đều Rỗng lặng không động.

金剛願饒益。具佛無礙智。

Kim cương nguyện nhiều ích. Cụ Phật vô ngại Trí.

Lợi ích nguyện Kim cương. Đủ Trí không ngại Phật.

專念寂滅法。其心未曾離。

Chuyên niệm Tịch diệt Pháp. Kỳ tâm vị tăng ly.

Kinh Hoa Nghiêm

Chuyên nhớ Pháp Rỗng lặng. Tâm đó chưa từng rời.

隨順世間行。長養大悲願。

Tùy thuận Thế gian hành. Trưởng dưỡng Đại Bi nguyện.

Thuận theo việc Thế gian. Nuôi lớn nguyện Đại Bi.

具足諸願力。不著於世間。

Cụ túc chư nguyện lực. Bất trước ư Thế gian.

Đầy đủ các lực nguyện. Không nương nhờ Thế gian.

成就甚深智。隨順廣說法。

Thành tựu thậm thâm Trí. Tùy thuận quảng thuyết Pháp.

Thành công Trí rất sâu. Thuận theo rộng nói Pháp.

是名無生忍。解諸法無盡。

Thị danh Vô sinh Nhẫn. Giải chư Pháp vô tận.

Tên là Nhẫn Không sinh. Hiểu các Pháp không hết.

Kinh Hoa Nghiêm

了達悉如如。法界無所起。

**Liễu đạt tất như như. Pháp giới vô sở khởi.
Thông tỏ đều không động. Không đâu nổi
Cõi Pháp.**

菩薩住此忍。一切十方界。

**Bồ Tát trụ thủ Nhân. Nhất thiết thập
phương giới.**

Bồ Tát ở Nhân này. Tất cả Cõi 10 phương.

現在無量佛。皆悉授彼記。

Hiện tại vô lượng Phật. Giai tất thụ bỉ kí.

**Vô lượng Phật Hiện tại. Đều ban cho Bạc
Phật.**

樂觀寂滅法。出生諸善根。

**Nhạo quan Tịch diệt Pháp. Xuất sinh chư
thiện Căn.**

**Thích xem Pháp Rõng lặng. Sinh ra các
Căn thiện.**

一念達三世。調伏淨眾生。

**Nhất niệm đạt Tam thế. Điều phục tịnh
chúng sinh.**

**Một nhớ thông Ba Đời. Điều phục chúng
sinh sạch.**

Kinh Hoa Nghiêm

觀察諸世間。解了悉如幻。

Quan sát chư Thế gian. Giải liễu tất như huyễn.

Quan sát các Thế gian. Hiểu rõ đều như ảo.

寂滅無所有。於彼無染著。

**Tịch diệt vô sở hữu. Ư bỉ vô nhiễm trước.
Rỗng lặng tất cả không. Với nó không nhiễm nhờ.**

諸色從心造。示現猶如幻。

Chư Sắc tòng tâm tạo. Thị hiện do như huyễn.

Các Sắc tạo từ tâm. Tỏ rõ giống như ảo.

虛空非真實。一切有如幻。

Hư không phi chân thực. Nhất thiết Hữu như huyễn.

Khoảng không chân thực sai. Tất cả Có như ảo.

譬如工幻師。四衢現眾像。

Thí như công huyễn sư. Tứ cù hiện chúng tượng.

Ví như nhà ảo thuật. Ngã tư hiện các hình.

Kinh Hoa Nghiêm

眾生見歡喜。而實無所有。

Chúng sinh kiến hoan hỉ. Nhi thực vô sở hữu.

Chúng sinh thấy vui mừng. Mà thực tất cả không.

世間亦如是。一切皆如幻。

Thế gian diệc như thị. Nhất thiết giai như huyễn.

Thế gian cũng như thế. Tất cả đều như ảo.

有無等諸法。了知悉虛妄。

Hữu vô đẳng chư Pháp. Liễu tri tất hư vọng.

Có Không cùng các Pháp. Biết rõ đều ảo vọng.

度脫一切眾。解了悉如幻。

Độ thoát nhất thiết Chúng. Giải liễu tất như huyễn.

Độ thoát tất cả Chúng. Hiểu rõ đều như ảo.

善能平等知。眾生幻無異。

Thiện năng bình đẳng tri. Chúng sinh huyễn vô dị.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ hay biết bình đẳng. Chúng sinh không khác ảo.

眾生諸佛刹。三世一切法。

Chúng sinh chư Phật sát. Tam thế nhất thiết Pháp.

Chúng sinh và Nước Phật. Tất cả Pháp Ba Đời.

無量諸世間。悉了義如幻。

Vô lượng chư Thế gian. Tất liễu nghĩa như huyễn.

Vô lượng các Thế gian. Đều biết nghĩa như ảo.

譬如工幻師。示現種種形。

Thí như công huyễn sư. Thị hiện chủng chủng hình.

Ví như nhà ảo thuật. Tỏ rõ đủ loại hình.

男女象馬牛。園林華果等。

Nam nữ tượng mã ngưu. Viên lâm hoa quả đẳng.

Nam nữ voi trâu ngựa. Các vườn rừng hoa quả.

幻無所染著。亦無有住處。

Kinh Hoa Nghiêm

Huyễn vô sở nhiễm trước. Diệc vô hữu trụ xứ.

Không nhiễm nương nhờ ảo. Cũng không có nơi ở.

幻法無真實。所現悉虛妄。

Huyễn Pháp vô chân thực. Sở hiện tất hư vọng.

Pháp ảo không chân thực. Hiện được đều ảo vọng.

佛子亦如是。觀察諸世間。

Phật Tử diệc như thị. Quan sát chư Thế gian.

Phật Tử cũng như thế. Quan sát các Thế gian.

有無一切法。了達悉如幻。

Hữu Vô nhất thiết Pháp. Liễu đạt tất như huyễn.

Tất cả Pháp Có Không. Thông tỏ đều như ảo.

眾生諸佛刹。種種業所造。

Chúng sinh chư Phật sát. Chúng chúng Nghiệp sở tạo.

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh và Nước Phật. Tạo được đủ loại Nghiệp.

覺悟如幻際。於彼無所著。

Giác ngộ như huyễn tế. Ư bỉ vô sở trước.

Giác ngộ như cảnh ảo. Với nó không nương nhờ.

菩薩摩訶薩。常樂寂靜法。

Bồ Tát Ma ha tát. Thường nhạo Tịch tĩnh Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thường thích Pháp Tĩnh lặng.

深入真實地。究竟住法界。

Thâm nhập chân thực Địa. Cứu cánh trụ Pháp giới.

Vào sâu Bậc chân thực. Thành quả ở Cõi Pháp.

隨順向正法。最勝法化生。

Tùy thuận hướng Chính Pháp. Tối thắng Pháp hóa sinh.

Thuận theo hướng Pháp đúng. Hóa sinh Pháp tốt nhất.

善解一切想。纏網群生類。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thiện giải nhất thiết Tưởng. Triền vông
quần sinh loại.**

**Dễ hiểu tất cả Nhớ. Lưới quần loại chúng
sinh.**

想如熱時焰。令眾生顛倒。

**Tưởng như nhiệt thời diệm. Linh chúng
sinh điên đảo.**

**Nhớ như khi lửa nóng. Làm chúng sinh đảo
lộn.**

菩薩善知想。能離一切倒。

**Bồ Tát thiện tri Tưởng. Năng ly nhất thiết
đảo.**

Bồ Tát dễ biết Nhớ. Hay rời mọi đảo lộn.

世間各別異。形類悉不同。

**Thế gian các biệt dị. Hình loại tất bất
đồng.**

**Thế gian đều khác biệt. Hình loại đều khác
nhau.**

佛子善明達。了相非真相。

**Phật Tử thiện minh đạt. Liễu tướng phi
chân tướng.**

Phật Tử hay sáng suốt. Biết tướng tướng thực sai.

十方諸群生。悉爲想網覆。

Thập phương chư quần sinh. Tất vi tướng vông phúc.

Các chúng sinh 10 phương. Đều bị lưới nhớ che.

菩薩慧眼淨。善見世間想。

Bồ Tát Tuệ nhãn tịnh. Thiện kiến Thế gian tướng.

Bồ Tát mắt Tuệ sạch. Dễ thấy nhớ Thế gian.

世間猶如焰。妄想取世間。

Thế gian do như diêm. Vọng tưởng thủ Thế gian.

Thế gian như ánh lửa. Ảo tưởng lấy Thế gian.

能斷世間想。則離三種倒。

Năng đoạn Thế gian tướng. Tắc ly tam chủng đảo.

Hay cắt nhớ Thế gian. Chắc rời ba đảo lộn.

譬如熱時焰。眾生於遠見。

Kinh Hoa Nghiêm

Thí như nhiệt thời diệm. Chúng sinh ư viễn kiến.

Ví như lửa khi nóng. Chúng sinh thấy từ xa.

妄想謂爲水。其實非眞水。

Vọng tưởng vị vi thủy. Kỳ thực phi chân thủy.

Ảo tưởng cho là nước. Kỳ thực nước thực sai.

眾生亦如是。虛妄取世間。

Chúng sinh diệc như thị. Hư vọng thủ Thế gian.

Chúng sinh cũng như thế. Ảo vọng lấy Thế gian.

想如熱時焰。無礙心境界。

Tưởng như nhiệt thời diệm. Vô ngại tâm cảnh giới.

Nhớ như lửa lúc nóng. Cảnh giới tâm không ngại.

分別一切想。成就無礙智。

Phân biệt nhất thiết tưởng. Thành tựu vô ngại Trí.

Phân biệt tất cả nhớ. Thành công Trí không ngại.

想縛群生類。勇健能解脫。

Tưởng phược quần sinh loại. Dũng kiện năng Giải thoát.

Nhớ buộc loại chúng sinh. Dũng mạnh hay Giải thoát.

遠離放逸慢。除滅世間想。

Viễn ly phóng dật mạn. Trừ diệt Thế gian tưởng.

Rời xa mạn phóng túng. Trừ diệt nhớ Thế gian.

究竟盡無盡。無盡者方便。

Cứu cánh tận vô tận. Vô tận giả Phương tiện.

Thành quả hết không hết. Phương tiện đó không hết.

彼能解世間。一切法如夢。

Bỉ năng giải Thế gian. Nhất thiết Pháp như mộng.

Hay hiểu Thế gian đó. Tất cả Pháp như mộng.

Kinh Hoa Nghiêm

夢性無方處。世間亦如是。

Mộng tính vô phương xứ. Thế gian diệc như thị.

Tính mộng không phương hướng. Thế gian cũng như thế.

解法離虛妄。寂滅心無異。

Giải Pháp ly hư vọng. Tịch diệt tâm vô dị.

Hiểu Pháp rời ảo vọng. Tâm Rỗng lặng không khác.

明了世間行。三世皆如夢。

Minh liễu Thế gian hành. Tam thế giai như mộng.

Sáng rõ việc Thế gian. Ba Đời đều như mộng.

夢非生死法。非有亦非無。

Mộng phi sinh tử Pháp. Phi Hữu diệc phi Vô.

Mộng Pháp sinh chết sai. Có sai cùng Không sai.

三有悉如夢。寂滅心無縛。

Tam Hữu tất như mộng. Tịch diệt tâm vô phược.

Kinh Hoa Nghiêm

Ba Có đều như mộng. Tâm Rõng lặng không buộc.

解世如夢性。不依於世間。

Giải thế như mộng tính. Bất y ư Thế gian. Hiểu đời như tính mộng. Không dựa vào Thế gian.

觀世間寂滅。不染著諸趣。

Quan Thế gian Tịch diệt. Bất nhiễm trước chư thú.

Xem Rõng lặng Thế gian. Không nhiễm nhờ các hướng.

明見一切世。不起虛妄倒。

Minh kiến nhất thiết thế. Bất khởi hư vọng đảo.

Sáng thấy tất cả đời. Không nổi lộn ảo vọng.

善解法如夢。逮得如夢忍。

Thiện giải Pháp như mộng. Đãi đắc như mộng Nhẫn.

Dễ hiểu Pháp như mộng. Nhanh được Nhẫn như mộng.

眾生於夢見。種種諸異相。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng sinh ư mộng kiến. Chủng chủng chư
dị tướng.**

**Chúng sinh thấy được mộng. Đủ loại các
tướng lạ.**

悉知從心造。而實無所有。

Tất tri tòng tâm tạo. Nhi thực vô sở hữu.

Đều biết tạo từ tâm. Mà thực tất cả không.

智月如是見。眾生皆如夢。

**Trí Nguyệt như thị kiến. Chúng sinh giai
như mộng.**

**Trí thấy Trăng như thế. Chúng sinh đều
như mộng.**

曉了如夢已。離一切虛妄。

**Hiểu liễu như mộng dĩ. Ly nhất thiết hư
vọng.**

Đã hiểu rõ như mộng. Rời tất cả ảo vọng.

菩薩方便解。一切法如夢。

**Bồ Tát Phương tiện giải. Nhất thiết Pháp
như mộng.**

**Bồ Tát hiểu Phương tiện. Tất cả Pháp như
mộng.**

夢性無真實。非一亦非異。

Kinh Hoa Nghiêm

Mộng tính vô chân thực. Phi nhất diệt phi di.

Tính mộng không chân thực. Một sai cùng khác sai.

眾生一切法。佛刹諸行業。

Chúng sinh nhất thiết Pháp. Phật sát chư hành Nghiệp.

Tất cả Pháp chúng sinh. Nước Phật và Nghiệp làm.

菩薩悉明了。一切皆如夢。

Bồ Tát tất minh liễu. Nhất thiết giai như mộng.

Bồ Tát đều sáng tỏ. Tất cả đều như mộng.

隨一切垢淨。悉能如實知。

Tùy nhất thiết cấu tịnh. Tất năng như thực tri.

Theo tất cả sạch bản. Đều hay biết như thực.

解知世如夢。不取虛妄相。

Giải tri thế như mộng. Bất thủ hư vọng tướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Hiểu biết đời như mộng. Không lấy tướng ảo vọng.

菩薩所行行。一切諸妙願。

Bồ Tát sở hạnh hành. Nhất thiết chư diệu nguyện.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Tất cả các nguyện tốt.

明解悉如夢。於彼無所著。

Minh giải tất như mộng. Ư bỉ vô sở trước.

Hiểu rõ đều như mộng. Với nó không nương nhờ.

決定解諸法。及一切世間。

Quyết định giải chư Pháp. Cập nhất thiết Thế gian.

Quyết định hiểu các Pháp. Cùng tất cả Thế gian.

菩薩能善知。其性皆如夢。

Bồ Tát năng thiện tri. Kỳ tính giai như mộng.

Bồ Tát dễ hay biết. Tính đó đều như mộng.

世間生滅法。眾生去來相。

Kinh Hoa Nghiêm

Thế gian sinh diệt Pháp. Chúng sinh khứ lai tướng.

Pháp sinh mất Thế gian. Tướng trước sau chúng sinh.

解了淨如夢。其性無忘失。

Giải liễu tịnh như mộng. Kỳ tính vô vong thất.

Hiểu rõ đều như mộng. Không quên mất tính đó.

隨順如夢行。亦不壞世間。

Tùy thuận như mộng hành. Diệc bất hoại Thế gian.

Làm thuận theo như mộng. Cũng không hỏng Thế gian.

了達諸威儀。如修短無實。

Liễu đạt chư uy nghi. Như tu đoản vô thực. Thông tỏ các uy nghi. Như dài ngắn không thực.

是名如夢忍。解了一切法。

Thị danh như mộng Nhẫn. Giải liễu nhất thiết Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Tên là Nhẫn như mộng. Hiểu rõ tất cả Pháp.

成就無礙智。度脫一切眾。

Thành tựu vô ngại Trí. Độ thoát nhất thiết Chúng.

Thành công Trí không ngại. Độ thoát tất cả Chúng.

菩薩摩訶薩。廣行無量行。

Bồ Tát Ma ha tát. Quảng hành vô lượng hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Rộng làm vô lượng hạnh.

出生於一切。正覺平等法。

Xuất sinh ư nhất thiết. Chính Giác bình đẳng Pháp.

Sinh ra được tất cả. Pháp bình đẳng Chính Giác.

種種諸方便。解法真實相。

Chủng chủng chư Phương tiện. Giải Pháp chân thực tướng.

Đủ loại các Phương tiện. Hiểu tướng Pháp chân thực.

Kinh Hoa Nghiêm

諸法無去來。於彼心無著。

Chư Pháp vô khứ lai. Ư bỉ tâm vô trước.

Các Pháp không tới đi. Với nó tâm không nhờ.

一切眾生類。無量諸音聲。

Nhất thiết chúng sinh loại. Vô lượng chư âm thanh.

Tất cả loại chúng sinh. Vô lượng các âm thanh.

菩薩深覺悟。了之悉如響。

Bồ Tát thâm giác ngộ. Liễu chi tất như hưởng.

Bồ Tát giác ngộ sâu. Biết đều như tiếng vang.

菩薩知音聲。非是內外法。

Bồ Tát tri âm thanh. Phi thị nội ngoại Pháp.

Bồ Tát biết âm thanh. Pháp trong ngoài đó sai.

諦了諸音聲。一切皆如響。

Đế liễu chư âm thanh. Nhất thiết giai như hưởng.

Xét kĩ các âm thanh. Tất cả đều như vang.

Kinh Hoa Nghiêm

一切諸音聲。皆悉是虛妄。

Nhất thiết chư âm thanh. Giai tất thị hư vọng.

Tất cả các âm thanh. Điều cùng là ảo vọng.

菩薩知非實。於彼無所著。

Bồ Tát tri phi thực. Ư bỉ vô sở trước.

Bồ Tát biết thực sai. Với nó không nương nhờ.

菩薩悉覩見。十方一切佛。

Bồ Tát tất đồ kiến. Thập phương nhất thiết Phật.

Bồ Tát đều trông thấy. Tất cả Phật 10 phương.

又聞彼如來。梵音演說法。

Hựu văn bỉ Như Lai. Phạn âm diễn thuyết Pháp.

Lại nghe Như Lai đó. Tiếng Phạn diễn thuyết Pháp.

彼諸大導師。廣說修多羅。

Bỉ chư đại Đạo sư. Quảng thuyết Tu Đa La. Các Thầy dẫn lớn đó. Rộng nói Kinh Pháp Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩聞法音。其心無所著。

Bồ Tát văn Pháp âm. Kỳ tâm vô sở trước.

Bồ Tát nghe âm Pháp. Tâm đó không nương nhờ.

所聞聲如響。悉無所從來。

Sở văn thanh như hưởng. Tất vô sở tòng lai.

Do nghe tiếng như vang. Đều không đâu theo tới.

分別一切音。善解無壞法。

Phân biệt nhất thiết âm. Thiện giải vô hoại Pháp.

Phân biệt tất cả âm. Dễ hiểu Pháp không hỏng.

分別諸音聲。善解一切法。

Phân biệt chư âm thanh. Thiện giải nhất thiết Pháp.

Phân biệt các âm thanh. Dễ hiểu tất cả Pháp.

解聲非是聲。出無量淨音。

Giải thanh phi thị thanh. Xuất vô lượng tịnh âm.

Hiểu tiếng tiếng đó sai. Sinh vô lượng tiếng sạch.

觀察一切法。皆悉離音聲。

Quan sát nhất thiết Pháp. Giai tất ly âm thanh.

Quan sát tất cả Pháp. Điều cùng rời âm thanh.

種種語言際。悉能善了知。

Chủng chủng ngữ ngôn tế. Tất năng thiện liễu tri.

Cảnh đủ loại lời nói. Điều dễ hay biết rõ.

菩薩於眾生。了之悉如響。

Bồ Tát ư chúng sinh. Liễu chi tất như hưởng.

Bồ Tát với chúng sinh. Biết nó đều như vang.

如是能深解。一切諸眾生。

Như thị năng thâm giải. Nhất thiết chư chúng sinh.

Hay hiểu sâu như thế. Tất cả các chúng sinh.

菩薩善隨順。明達語言道。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát thiện tùy thuận. Minh đạt ngữ ngôn Đạo.

Bồ Tát dễ thuận theo. Đạo lời nói sáng suốt.

解了一切世。種種諸音聲。

Giải liễu nhất thiết thể. Chủng chủng chư âm thanh.

Hiểu rõ tất cả đời. Đủ loại các âm thanh.

了知音聲性。常樂寂靜地。

Liễu tri âm thanh tính. Thường nhạo Tịch tĩnh địa.

Biết rõ tính âm thanh. Thường thích nơi Tĩnh lặng.

明解諸世間。一切悉如響。

Minh giải chư Thế gian. Nhất thiết tất như hưởng.

Hiểu rõ các Thế gian. Tất cả đều như vang.

猶如語言道。宣明種種法。

Do như ngữ ngôn Đạo. Tuyên minh chủng chủng Pháp.

Giống như Đạo lời nói. Nói rõ đủ loại Pháp.

眾生樂染著。虛妄之音聲。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh nhạo nhiễm trước. Hư vọng chi âm thanh.

Chúng sinh thích nhiễm nhờ. Âm thanh của ảo vọng.

如彼音聲相。世間亦如是。

Như bỉ âm thanh tướng. Thế gian diệc như thị.

Như tướng âm thanh đó. Thế gian cũng như thế.

眾生相亦然。真佛子明覺。

Chúng sinh tướng diệc nhiên. Chân Phật Tử minh giác.

Tướng chúng sinh cũng thế. Phật Tử thực hiểu rõ.

如此真實相。明智之忍力。

Như thử chân thực tướng. Minh Trí chi Nhân lực.

Như tướng chân thực này. Trí sáng và lực Nhân.

令音淨微妙。解世皆寂滅。

Linh âm tịnh vi diệu. Giải thế giai Tịch diệt.

Kinh Hoa Nghiêm

**Giúp tiếng sạch vi diệu. Hiểu đời đều
Rỗng lặng.**

彼於三世中。了達語言道。

**Bỉ ư Tam thế trung. Liễu đạt ngữ ngôn
Đạo.**

Ở trong Ba Đời đó. Thông tỏ Đạo lời nói.

不取虛妄聲。其心無所著。

**Bất thủ hư vọng thanh. Kỳ tâm vô sở trước.
Không lấy tiếng ảo vọng. Tâm họ không
nương nhờ.**

寂靜定意爲世間。一向專求佛菩提。

**Tịch tĩnh định ý vi Thế gian. Nhất hướng
chuyên cầu Phật Bồ Đề.**

**Ý yên Tĩnh lặng là Thế gian. Một hướng
chuyên cầu Phật Bồ Đề.**

未曾虛妄取世間。心常欣樂寂滅法。

**Vị tăng hư vọng thủ Thế gian. Tâm thường
hân nhạo Tịch diệt Pháp.**

**Chưa từng ảo vọng lấy Thế gian. Tâm
thường vui thích Pháp Rỗng lặng.**

觀察世間無有餘。皆悉寂滅無自性。

Kinh Hoa Nghiêm

Quan sát Thế gian vô hữu dư. Giai tất Tịch diệt vô tự tính.

Quan sát Thế gian không có khác. Đều cùng Rộng lặng tự tính không.

專求菩提爲眾生。具足智力大慈悲。

Chuyên cầu BỒ ĐỀ vì chúng sinh. Cụ túc Trí lực Đại Từ Bi.

Chuyên cầu BỒ ĐỀ vì chúng sinh. Đây đủ lực Trí Đại Từ Bi.

不受一切世間生。亦不解脫於世間。

Bất thụ nhất thiết Thế gian sinh. Diệc bất Giải thoát ư Thế gian.

Không nhận sinh tất cả Thế gian. Cũng không Giải thoát khỏi Thế gian.

一切世間無所依。亦復不離依世間。

Nhất thiết Thế gian vô sở y. Diệc phục bất ly y Thế gian.

Không dựa vào tất cả Thế gian. Cũng lại không rời dựa Thế gian.

解知眾生諸法性。於彼法性不染著。

Giải tri chúng sinh chư Pháp tính. Ư bỉ Pháp tính bất nhiễm trước.

Hiểu biết chúng sinh và tính Pháp. Với tính Pháp đó không nhiễm nhờ.

於諸眾生無所依。清淨解脫而無縛。

Ư chư chúng sinh vô sở y. Thanh tịnh Giải thoát nhi vô phược.

Với các chúng sinh không dựa vào. Giải thoát Thanh tịnh mà không buộc.

於一切趣知實性。世間生死流轉法。

Ư nhất thiết thú tri thực tính. Thế gian sinh tử lưu chuyển Pháp.

Với tất cả hướng biết tính thực. Pháp lưu chuyển sinh chết Thế gian.

菩薩解法無有二。於不二法無所著。

Bồ Tát giải Pháp vô hữu nhị. Ư bất nhị Pháp vô sở trước.

Bồ Tát hiểu Pháp không có hai. Với không hai Pháp không nương nhờ.

其心不住諸世間。又亦不離於世間。

Kỳ tâm bất trụ chư Thế gian. Hựu diệc bất ly ư Thế gian.

Tâm họ không ở các Thế gian. Lại cũng không rời xa Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

所行不在世間外。了知諸法真實相。

**Sở hành bất tại Thế gian ngoại. Liễu tri
chư Pháp chân thực tướng.**

**Làm được không ở ngoài Thế gian. Biết rõ
các tướng Pháp chân thực.**

譬如水中電光色。彼色非內亦非外。

**Thí như thủy trung điện quang Sắc. Bỉ Sắc
phi nội diệc phi ngoại.**

**Ví như Sắc ánh điện trong nước. Sắc đó
trong sai cùng ngoài sai.**

菩薩饒益眾生故。演說世間無真實。

**Bồ Tát nhiều ích chúng sinh cố. Diễn
thuyết Thế gian vô chân thực.**

**Bồ Tát do lợi ích chúng sinh. Diễn thuyết
Thế gian không chân thực.**

眾生無縛無解脫。一切世間不可說。

**Chúng sinh vô phược vô Giải thoát. Nhất
thiết Thế gian bất khả thuyết.**

**Không buộc không Giải thoát chúng sinh.
Không thể nói tất cả Thế gian.**

世間非內亦非外。如彼水中電光像。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thế gian phi nội diệt phi ngoại. Như bử
thủy trung điện quang tượng.**

**Trong sai cùng ngoài sai Thế gian. Như
bóng ánh điện trong nước đó.**

如是清淨離垢心。隨順甚深微妙行。

**Như thị Thanh tịnh ly cấu tâm. Tùy thuận
thậm thâm vi diệu hạnh.**

**Tâm Thanh tịnh rời bản như thế. Thuận
theo hạnh vi diệu rất sâu.**

具足智慧法燈明。成滿諸願不退轉。

**Cụ túc Trí tuệ Pháp đăng minh. Thành
mãn chư nguyện Bất thoái chuyển.**

**Đầy đủ Pháp Trí tuệ đèn sáng. Được đủ
các nguyện Không chuyển lui.**

智慧成就不可量。常能饒益一切眾。

**Trí tuệ thành tựu bất khả lượng. Thường
năng nhiều ích nhất thiết Chúng.**

Thành công Trí tuệ không thể lường.

Thường hay lợi ích tất cả Chúng.

安立眾生無畏法。除滅一切諸障礙。

**An lập chúng sinh vô úy Pháp. Trừ diệt
nhất thiết chư chướng ngại.**

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh yên dụng Pháp không sợ. Diệt trừ tất cả các chướng ngại.

修習甚深法。饒益一切眾。

Tu tập thậm thâm Pháp. Nhiều ích nhất thiết Chúng.

Tu luyện Pháp rất sâu. Lợi ích tất cả Chúng.

此忍增妙智。具足菩薩行。

Thử Nhẫn tăng diệu Trí. Cụ túc Bồ Tát hạnh.

Nhẫn này tăng Trí hay. Đầy đủ hạnh Bồ Tát.

深入寂滅法。諦了悉如化。

Thâm nhập Tịch diệt Pháp. Để liễu tất như hóa.

Vào sâu Pháp Rỗng lặng. Xét rõ đều như hóa

示現無量行。而實無所行。

Thị hiện vô lượng hành. Nhi thực vô sở hành.

Tỏ rõ vô lượng việc. Mà thực không được việc.

Kinh Hoa Nghiêm

勝地修菩提。隨順如化行。

Thắng địa tu BỒ ĐỀ. Tùy thuận như hóa hành.

Nơi tốt tu BỒ ĐỀ. Thuận theo như hành hóa.

如化常寂滅。菩薩行亦然。

Như hóa thường Tịch diệt. BỒ Tát hạnh diệt nhiên.

Như hóa thường Rõng lặng. Hạnh BỒ Tát cũng thế.

了知眾生類。及無量行業。

Liễu tri chúng sinh loại. Cập vô lượng hành Nghiệp.

Biết rõ loại chúng sinh. Cùng vô lượng Nghiệp làm.

平等悉如化。解脫亦如是。

Bình đẳng tất như hóa. Giải thoát diệt như thị.

Bình đẳng đều như hóa. Giải thoát cũng như thế.

明解三世佛。一切悉如化。

Kinh Hoa Nghiêm

Minh giải Tam thế Phật. Nhất thiết tất như hóa.

Hiểu rõ Phật Ba Đồi. Tất cả đều như hóa.

無量本行願。化成諸導師。

Vô lượng bản hạnh nguyện. Hóa thành chư Đạo sư.

Vô lượng hạnh nguyện trước. Hóa thành các Thầy dẫn.

大慈悲彌廣。化眾生清淨。

Đại Từ Bi di quảng. Hóa chúng sinh Thanh tịnh.

Đại Từ Bi rộng dày. Hóa chúng sinh Thanh tịnh.

清淨即是化。化力持應現。

Thanh tịnh tức thị hóa. Hóa lực trì ứng hiện.

Thanh tịnh liền biến hóa. Lực hóa giữ cần hiện.

世間悉虛妄。菩薩解如化。

Thế gian tất hư vọng. Bồ Tát giải như hóa.

Thế gian đều ảo vọng. Bồ Tát hiểu như hóa.

Kinh Hoa Nghiêm

化性諸世間。種種業莊嚴。

Hóa tính chư Thế gian. Chủng chủng Nghiệp trang nghiêm.

Tính hóa và Thế gian. Đủ loại trang nghiêm Nghiệp.

變化藏嚴飾。究竟菩薩行。

Biến hóa tạng nghiêm sức. Cứu cánh Bồ Tát hạnh.

Nghiêm sức tạng biến hóa. Thành quả hạnh Bồ Tát.

隨世諸行業。種種雜無量。

Tùy thế chư hành Nghiệp. Chủng chủng tạp vô lượng.

Các Nghiệp làm theo đời. Vô lượng đủ loại tạp.

化是虛妄法。出生化虛妄。

Hóa thị hư vọng Pháp. Xuất sinh hóa hư vọng.

Hóa Pháp ảo vọng đó. Ảo vọng sinh biến hóa.

菩薩所行法。皆悉離虛妄。

Bồ Tát sở hành Pháp. Giai tất ly hư vọng.

Pháp làm của Bồ Tát. Đều cùng rời ảo vọng.

化智海決定。化印印世間。

Hóa Trí hải quyết định. Hóa ấn ấn Thế gian.

Quyết định biển Trí hóa. Hóa dấu ấn Thế gian.

化非生滅法。智慧亦如是。

Hóa phi sinh diệt Pháp. Trí tuệ diệt như thị.

Hóa Pháp sinh mất sai. Trí tuệ cũng như thế.

第十忍明觀。清淨如虛空。

Đệ thập Nhẫn minh quan. Thanh tịnh như hư không.

Sáng xem Nhẫn thứ 10. Thanh tịnh như khoảng không.

虛空眾生法。等觀無別異。

Hư không chúng sinh Pháp. Đẳng quan vô biệt dị.

Pháp chúng sinh khoảng không. Cùng xem không khác biệt.

Kinh Hoa Nghiêm

智滿如虛空。除滅諸障礙。

**Trí mãn như hư không. Trừ diệt chư
chướng ngại.**

**Trí đầy như khoảng không. Trừ diệt các
chướng ngại.**

虛空性無雜。世間亦如是。

**Hư không tính vô tạp. Thế gian diệt như
thị.**

**Tính khoảng không không tạp. Thế gian
cũng như thế.**

成就空忍力。如空不可盡。

**Thành tựu Không Nhẫn lực. Như Không bất
khả tận.**

**Thành công lực Nhẫn Rỗng. Như Rỗng
không thể hết.**

境界如虛空。不取虛妄相。

**Cảnh giới như hư không. Bất thủ hư vọng
tướng.**

**Cảnh giới như khoảng không. Không lấy
tướng ảo vọng.**

虛空無自性。虛空不可斷。

Kinh Hoa Nghiêm

Hư không vô tự tính. Hư không bất khả đoan.

Khoảng không tự tính không. Khoảng không không thể cắt.

虛空無種種。智力亦如是。

Hư không vô chủng chủng. Trí lực diệt như thị.

Khoảng không đủ loại không. Lực Trí cũng như thế.

譬如虛空性。無有初中後。

Thí như hư không tính. Vô hữu sơ trung hậu.

Ví như tính khoảng không. Không có trước giữa sau.

虛空無異性。智慧亦如是。

Hư không vô dị tính. Trí tuệ diệt như thị.

Khoảng không tính không khác. Trí tuệ cũng như thế.

如是正觀法。皆悉如虛空。

Như thị chính quan Pháp. Giai tất như hư không.

**Xem Pháp đúng như thế. Đều cùng như
khoảng không.**

無生亦無滅。平等觀諸法。

**Vô sinh diệt vô diệt. Bình đẳng quan chư
Pháp.**

**Không sinh cũng không mất. Bình đẳng
xem các Pháp.**

安住虛空法。廣爲十方說。

**An trụ hư không Pháp. Quảng vị thập
phương thuyết.**

**Yên ở Pháp trống rỗng. Vì 10 phương nói
rộng.**

虛空方便忍。調伏一切魔。

**Hư không Phương tiện Nhẫn. Điều phục
nhất thiết Ma.**

**Nhẫn Phương tiện trống rỗng. Điều phục
tất cả Ma.**

虛空無自性。世間亦如是。

**Hư không vô tự tính. Thế gian diệt như thị.
Khoảng không tự tính không. Thế gian
cũng như thế.**

有性無性法。平等如虛空。

Kinh Hoa Nghiêm

Hữu tính vô tính Pháp. Bình đẳng như hư không.

Pháp có tính không tính. Bình đẳng như khoảng không.

一方便莊嚴。觀世間虛空。

Nhất Phương tiện trang nghiêm. Quan Thế gian hư không.

Trang nghiêm một Phương tiện. Xem khoảng không Thế gian.

悉知三世法。猶如虛空性。

Tất tri Tam thế Pháp. Do như hư không tính.

Đều biết Pháp Ba Đời. Giống như tính khoảng không.

菩薩智慧身。音聲如虛空。

Bồ Tát Trí tuệ thân. Âm thanh như hư không.

Thân Trí tuệ Bồ Tát. Âm thanh như khoảng không.

身性亦虛空。安住虛空智。

Thân tính diệt hư không. An trụ hư không Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

Tính thân cũng trống rỗng. Yên ở Trí trống rỗng.

是名十種忍。佛子具足行。

Thị danh thập chủng Nhẫn. Phật Tử cụ túc hạnh.

Tên là 10 loại Nhẫn. Phật Tử làm đầy đủ.

心安住忍力。廣爲十方說。

Tâm an trụ Nhẫn lực. Quảng vị thập phương thuyết.

Tâm yên ở lực Nhẫn. Vì 10 phương rộng nói.

眞佛子善學。超成智慧力。

Chân Phật Tử thiện học. Siêu thành Trí tuệ lực.

Phật Tử thực hay học. Vượt được lực Trí tuệ.

法力定智力。隨順修菩提。

Pháp lực Định Trí lực. Tùy thuận tu BỒ ĐỀ.

Lực Pháp lực Trí Định. Thuận theo tu BỒ ĐỀ.

深入此忍門。成就無礙智。

Kinh Hoa Nghiêm

Thâm nhập thử Nhãn môn. Thành tựu vô ngại Trí.

Vào sâu môn Nhãn này. Thành công Trí không ngại.

調伏一切惡。轉無上法輪。

Điều phục nhất thiết ác. Chuyển Vô thượng Pháp luân.

Điều phục tất cả ác. Chuyển vàng Pháp Bình Đẳng.

安住無量法。一切莫能知。

An trụ vô lượng Pháp. Nhất thiết mạc năng tri.

Yên ở vô lượng Pháp. Tất cả không hay biết.

調御師智海。菩薩盡原底。

Điều Ngự Sư Trí hải. Bồ Tát tận nguyên đế. Biển Trí Thầy Điều Ngự. Tận đáy nguồn Bồ Tát.

謙下行菩提。得此深法忍。

Khiêm hạ hành Bồ Đề. Đắc thử thâm Pháp Nhãn.

Kinh Hoa Nghiêm

**Khiêm tốn hành BỒ ĐỀ. Được Pháp Nhẫn
sâu này.**

妙法清淨意。悉滿一切願。

**Diệu Pháp Thanh tịnh ý. Tất mãn nhất thiết
nguyện.**

**Ý Thanh tịnh Pháp hay. Tất cả nguyện đều
đủ.**

一切眾生類。諸佛刹微塵。

**Nhất thiết chúng sinh loại. Chư Phật sát vi
trần.**

**Tất cả loại chúng sinh. Bụi trần các Nước
Phật.**

悉可算其數。菩薩德難知。

Tất khả toán kỳ số. BỒ Tát Đức nan tri.

Đều tính biết số đó. Khó biết Đức BỒ Tát.

若有真佛子。成此十種忍。

**Nhược hữu chân Phật Tử. Thành thử thập
chủng Nhẫn.**

**Nếu có Phật Tử thực. Được 10 loại Nhẫn
này.**

一切諸眾生。無能知境界。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chư chúng sinh. Vô năng tri
cảnh giới.**

**Tất cả các chúng sinh. Không thể biết
cảnh giới.**

大方廣佛華嚴經卷第二十八

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập bát.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 28.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangVietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt

3/2013.

=====

=====